

Bản tin

Thông tin Thương mại

Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại – Bộ Công Thương

Thông tin phục vụ Lãnh đạo các đơn vị, doanh nghiệp chuyên ngành Thủy sản

Số 52 ra ngày 29/12/2025

Trong số này:

Trang

Đơn vị thực hiện
**TRUNG TÂM THÔNG TIN
CÔNG NGHIỆP VÀ
THƯƠNG MẠI
BỘ CÔNG THƯƠNG**

Địa chỉ liên hệ:
**Phòng Thông tin
Thương mại và Truyền
thông**
**Phòng 603, tầng 6,
655 Phạm Văn Đồng,
phường Nghĩa Đô,
Hà Nội**
Bộ phận biên tập:
ĐT: 0915984525

Bộ phận tư vấn thông tin và
phát hành:
Tel:
Điện thoại:
024.37152585/86
Fax: 024.37152574
ĐT: 0946979984
Email:
Bantinthuysan@gmail.com

TỔNG QUAN KINH TẾ TUẦN QUA	2
MỘT SỐ THÔNG TIN CHÍNH TRONG SỐ NÀY	3
THÔNG TIN XUẤT, NHẬP KHẨU	4
Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam từ ngày 16/12 đến 23/12/2025 ..	4
Tham khảo doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản đạt trị giá cao tới một số thị trường chính từ ngày 16/12 đến 23/12/2025	4
Tham khảo giá một số lô hàng thủy sản xuất khẩu từ ngày 16/12 đến 23/12/2025	5
Xuất khẩu thủy sản sang Nhật Bản tiếp tục tăng trưởng	9
Xuất khẩu cá điều hồng đông lạnh tăng trưởng tốt	13
Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới New Zealand năm 2025 giảm, ước đạt 21,05 triệu USD	14
THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG QUỐC TẾ	15
Nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc năm 2025 có thể đạt 20 tỷ USD, Việt Nam là thị trường cung cấp lớn thứ 3	15
EU công bố hạn ngạch khai thác thủy sản năm 2026	17
Nhập khẩu thủy sản của Hàn Quốc 11 tháng năm 2025	18
THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC	20
Giá thủy sản nguyên liệu	20
THAM KHẢO	22
Tham khảo giá nhập khẩu thức ăn chăn nuôi cho thủy sản tuần từ ngày 16/12/2025 đến 23/12/2025	22

ĐỀ NGHỊ KHÔNG SAO CHÉP DƯỚI BẤT CỨ HÌNH THỨC NÀO. CÁC DOANH NGHIỆP CÓ Ý KIẾN PHẢN HỒI XIN THÔNG BÁO NGAY VỀ BAN BIÊN TẬP

TỔNG QUAN KINH TẾ TUẦN QUA

1. Kinh tế thế giới

Các thông tin công bố đáng chú ý trong tuần vừa qua gồm: Kinh tế Mỹ tăng trưởng vượt dự báo trong quý III; ECB điều chỉnh tăng dự báo tăng trưởng kinh tế khu vực Eurozone; Ngân hàng trung ương Trung Quốc (PBOC) đã quyết định giữ nguyên lãi suất cho vay chủ chốt ở mức thấp kỷ lục trong tháng thứ 7 liên tiếp.

Tại Mỹ, theo Cơ quan Phân tích Kinh tế thuộc Bộ Thương mại Mỹ, Tổng sản phẩm quốc nội của nước này (GDP) quý 3/2025 ước tính tăng trưởng 4,3% so với cùng kỳ năm trước, mức cao nhất trong 2 năm so với 3,8% trong quý 2 và dự báo 3,3%. Sự tăng trưởng chủ yếu được hỗ trợ bởi sự gia tăng chi tiêu tiêu dùng, xuất khẩu và chi tiêu chính phủ. Theo đó, chi tiêu tiêu dùng của Mỹ tăng 3,5%, mức cao nhất từ đầu năm đến nay (quý 2 tăng 2,5%). Đầu tư cố định tiếp tục tăng mặc dù với tốc độ chậm hơn, tăng 1% trong quý 3 so với mức tăng 4,4% của quý 2. Ngoài ra, xuất khẩu phục hồi mạnh mẽ với mức tăng 8,8% trong quý 3 so với mức giảm 1,8% trong quý trước đó, trong khi nhập khẩu tiếp tục giảm 4,7% so với mức giảm 29,3% của quý trước. Chi tiêu chính phủ phục hồi với mức tăng 2,2% so với mức giảm 0,1% trước đó. Số đơn xin trợ cấp thất nghiệp lần đầu tại Mỹ đã giảm 10.000 đơn so với tuần trước, xuống còn 214.000 đơn trong tuần kết thúc ngày 20/12/2025. Các dữ liệu kinh tế khả quan đang củng cố dự báo Cục Dự trữ Liên bang (Fed) sẽ giữ nguyên lãi suất trong tháng 1/2026.

Tại Trung Quốc, trong bối cảnh các dữ liệu cho thấy kinh tế Trung Quốc vẫn đối mặt với nhiều khó khăn, Ngân hàng trung ương Trung Quốc (PBOC) đã quyết định giữ nguyên lãi suất cho vay chủ chốt ở mức thấp kỷ lục trong tháng thứ 7 liên tiếp vào tháng 12/2025. Động thái này diễn ra sau khi PBOC giữ nguyên lãi suất repo ngược kỳ hạn 7 ngày ở mức 1,4% trong tháng này, hiện đang đóng vai trò là lãi suất chính sách chủ đạo, sau khi ngân hàng trung ương phát tín hiệu về nhu cầu sử dụng các biện pháp kích thích tiền tệ bổ sung giảm đi, khi nền kinh tế đang trên đà đạt mục tiêu tăng trưởng năm nay. Theo đó, PBOC giữ nguyên lãi suất cho vay ưu đãi kỳ hạn 1 năm và 5 năm ở mức 3% và 3,5. Lãi suất kỳ hạn 1 năm đóng vai trò là chuẩn mực cho các khoản vay mới, trong khi lãi suất kỳ hạn 5 năm giúp định mức lãi suất thế chấp. Trong khi đó, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Trung Quốc trong 11 tháng năm 2025 giảm 7,5% so với cùng kỳ năm 2024, xuống còn 693,18 tỷ NDT, tiếp tục chuỗi giảm sút bắt đầu từ tháng 5/2023, mặc dù mức giảm này là nhẹ nhất kể từ tháng 8/2023.

Tại châu Âu, Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) đã giữ nguyên lãi suất vay trong cuộc họp thứ tư liên tiếp vào tháng 12/2025, với lãi suất tái cấp vốn chính vẫn ở mức 2,15% và lãi suất tiền gửi giữ nguyên ở mức 2,0%. Ngân hàng trung ương đã công bố các dự báo kinh tế mới, trong đó tăng trưởng kinh tế đã được điều chỉnh tăng lên 1,4% vào năm 2025, 1,2% vào năm 2026 và 1,4% vào năm 2027, dự kiến sẽ duy trì ở mức 1,4% vào năm 2028. Lạm phát chung được dự báo trung bình ở mức 2,1% vào năm 2025, 1,9% vào năm 2026, 1,8% vào năm 2027 và 2% vào năm 2028. Lạm phát đã được điều chỉnh tăng lên cho năm 2026, chủ yếu là do lĩnh vực dịch vụ.

Dù kinh tế thế giới đã chứng tỏ sức chống chịu đáng kể trong năm 2025, với tăng trưởng ổn định hơn dự báo nhờ các biện pháp kích thích và đầu tư vào công nghệ mới, nhưng trong bối cảnh thế giới đang đối mặt với nhiều biến động từ các chính sách thương mại, căng thẳng địa chính trị, nhiều tổ chức quốc tế lớn như Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Ngân hàng Thế giới (WB) và Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) đều đưa ra những dự báo thận trọng về kinh tế toàn cầu năm 2026. Theo báo cáo mới nhất của IMF được công bố vào tháng 10/2025, tăng trưởng GDP toàn cầu dự kiến giảm nhẹ từ 3,2% trong năm 2025 xuống còn khoảng 3,1% trong năm 2026. Tương tự, OECD trong báo cáo tháng 12/2025 dự báo tăng trưởng toàn cầu sẽ chậm lại ở mức

2,9% vào năm 2026, trước khi phục hồi nhẹ lên 3,1% vào năm 2027. WB dự báo kinh tế thế giới tăng trưởng ổn định ở mức thấp khoảng 2,7% cho cả giai đoạn 2025-2026. Dù vậy, vẫn có những điểm sáng từ sự phục hồi ở một số nền kinh tế mới nổi và chính sách tiền tệ nới lỏng dần từ các ngân hàng trung ương lớn.

2. Kinh tế trong nước

Năm 2025, dù phải đối mặt với thiên tai lịch sử ở miền Trung và những biến động nhanh, phức tạp của tình hình thế giới và khu vực, kinh tế Việt Nam vẫn duy trì đà phục hồi rõ nét. Theo Bộ Tài chính, tăng trưởng GDP năm 2025 ước đạt khoảng 8%, GDP bình quân đầu người ước đạt 5.000 USD, tăng 1,4 lần so với năm 2020, đưa Việt Nam vào nhóm nước thu nhập trung bình cao. Thu ngân sách nhà nước đến giữa tháng 12/2025 đạt khoảng 2,47 triệu tỷ đồng, vượt hơn 25% dự toán. Lạm phát khoảng 3,5%. Kim ngạch xuất nhập khẩu ước đạt trên 920 tỷ USD, xuất siêu hơn 21 tỷ USD. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt trên 4,15 triệu tỷ đồng, chiếm hơn 32% GDP.

Bước sang năm 2026, cho dù kinh tế toàn cầu dự báo giảm tốc và thương mại quốc tế còn nhiều bất định, nhưng với nền tảng đã tạo dựng và sự điều hành quyết liệt của Chính phủ, kinh tế Việt Nam có cơ sở để kỳ vọng vào giai đoạn tăng trưởng bứt phá, bền vững.

Chỉ tiêu tăng trưởng GDP đạt mức 2 chữ số trong năm 2026 là mục tiêu khá cao, nhưng với sự quyết tâm cải cách của Chính phủ, nỗ lực của các bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp và người dân, năm 2026 được kỳ vọng trở thành điểm tựa quan trọng cho một giai đoạn tăng trưởng chất lượng cao hơn của nền kinh tế Việt Nam.

MỘT SỐ THÔNG TIN CHÍNH TRONG SỐ NÀY

✓ Theo số liệu thống kê sơ bộ, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tuần từ ngày 16/12 đến ngày 23/12/2025 đạt 215,3 triệu USD, giảm 2,1 triệu USD so với tuần trước đó. Xuất khẩu thủy sản tới thị trường Trung Quốc tăng mạnh tới 11,5 triệu USD so với tuần trước đó, xuất khẩu thủy sản tới Mỹ, Australia và Anh cũng tăng đáng kể; Trong khi xuất khẩu thủy sản tới Nhật Bản, Hàn Quốc, ASEAN và EU giảm mạnh. Dự báo xuất khẩu tuần cuối cùng của năm 2025 có thể đạt 300 triệu USD.

✓ Theo thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, 11 tháng năm 2025, Trung Quốc là thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam, chiếm 20,99% về lượng và chiếm 20,17% về trị giá trong tổng xuất khẩu thủy sản, đạt 432,5 nghìn tấn với trị giá 1,881 tỷ USD, tăng 4,72% về lượng và tăng 33,74% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Mặt hàng thủy sản xuất khẩu chủ lực của Việt Nam tới thị trường Trung Quốc là tôm và cá tra.

✓ Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản 11 tháng năm 2025 tăng 6,9% về lượng và tăng 10,3% về trị giá so với 11 tháng năm 2024. Với tiềm năng nhu cầu tiêu thụ thủy sản tại thị trường này vẫn tăng, dự kiến thời gian tới xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản sẽ tiếp tục duy trì đà tăng trưởng ổn định.

✓ Xuất khẩu cá điều hồng đông lạnh của Việt Nam 11 tháng năm 2025 tăng 18,8% về lượng và tăng 22,9% về trị giá so với 11 tháng năm 2024, với xuất khẩu tới các thị trường tăng trưởng tốt như Dominica, Mỹ, Hàn Quốc.

THAM KHẢO GIÁ XUẤT KHẨU MỘT SỐ LÔ HÀNG THỦY SẢN TUẦN QUA

Giá xuất khẩu cá cơm khô 4-6 cm/con, 13 kg/thùng sang Trung Quốc đạt 1,84 USD/kg (CFR), giảm 0,64 USD/kg so với tuần trước.

Giá xuất khẩu cá tra fillet đông lạnh 7-9oz, 5lbs x 6/carton sang Hondurat đạt 2,1 USD/kg (Cát Lái, CIF), tăng 0,09 USD/kg so với tuần trước.

Giá xuất khẩu cá tra fillet đông lạnh, IQF 15 Lb/thùng, 7/9 Oz/Pc sang Mỹ đạt 2,75 USD/kg (Gemalink, FOB), giảm 0,37 USD/kg so với tuần trước.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN THẾ GIỚI

✓ 11 tháng năm 2025, tổng trị giá nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc đạt 18,076 tỷ USD, tăng 11% so với cùng kỳ năm 2024. Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 3 cho Trung Quốc, chiếm 8,37%, đạt 1,512 tỷ USD, tăng 39,86% so với cùng kỳ năm 2024. Việt Nam vẫn duy trì là thị trường cung cấp thủy sản cho Trung Quốc có tốc độ tăng trưởng tốt so với các nguồn cung cấp lớn khác như Ecuador, Ấn Độ, Indonesia... Dự báo, nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc năm 2025 có thể đạt 20 tỷ USD, tăng 10,01% so với năm 2024.

✓ Theo số liệu thống kê của cơ quan Hải quan Hàn Quốc, 11 tháng năm 2025, Hàn Quốc đã nhập khẩu 1,229 triệu tấn thủy sản với trị giá 5,356 tỷ USD, tăng 2,81% về lượng và tăng 8,21% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó Việt Nam là thị trường cung cấp lớn thứ 3, chiếm 12,35% về lượng và chiếm 14,20% về trị giá, đạt 151,86 nghìn tấn với trị giá 760,75 triệu USD, tăng 1,94% về lượng và tăng 5,29% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Dự báo, nhập khẩu thủy sản của Hàn Quốc năm 2025 có thể đạt 1,352 triệu tấn với trị giá 5,887 tỷ USD, tăng 2,91% về lượng và tăng 6,5% về trị giá so với năm 2024.

✓ Liên minh Châu Âu (EU) vừa hoàn tất thỏa thuận về hạn ngạch đánh bắt thủy sản năm 2026 trên cả vùng biển trong và ngoài EU, bao gồm Đại Tây Dương, Bắc Hải, Địa Trung Hải và Biển Đen. Tổng lượng cho phép khai thác (TAC) với hầu hết các loài đều giảm, ngoại trừ tôm hùm (Norway Lobster) và một số loài megrim và cá cơm ở một số khu vực được tăng hạn ngạch.

THÔNG TIN XUẤT, NHẬP KHẨU

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam từ ngày 16/12 đến 23/12/2025

Theo số liệu thống kê sơ bộ, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tuần từ ngày 16/12 đến ngày 23/12/2025 đạt 215,3 triệu USD, giảm 2,1 triệu USD so với tuần trước đó. Xuất khẩu thủy sản tới thị trường Trung Quốc tăng mạnh tới 11,5 triệu USD so với tuần trước đó, xuất khẩu thủy sản tới Mỹ, Australia và Anh cũng tăng đáng kể; Trong khi xuất khẩu thủy sản tới Nhật Bản, Hàn Quốc, ASEAN và EU giảm mạnh. Dự báo xuất khẩu tuần cuối cùng của năm 2025 có thể đạt 300 triệu USD.

THAM KHẢO GIÁ XUẤT KHẨU MỘT SỐ LÔ HÀNG THỦY SẢN TUẦN QUA

Giá xuất khẩu cá cơm khô 4-6 cm/con, 13 kg/thùng sang Trung Quốc đạt 1,84 USD/kg (CFR), giảm 0,64 USD/kg so với tuần trước.

Giá xuất khẩu cá tra fillet đông lạnh 7-9oz, 5lbs x 6/carton sang Honduras đạt 2,1 USD/kg (Cát Lái, CIF), tăng 0,09 USD/kg so với tuần trước.

Giá xuất khẩu cá tra fillet đông lạnh, IQF 15 Lb/thùng, 7/9 Oz/Pc sang Mỹ đạt 2,75 USD/kg (Gemalink, FOB), giảm 0,37 USD/kg so với tuần trước.

Tham khảo doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản đạt trị giá cao tới một số thị trường chính từ ngày 16/12 đến 23/12/2025

THỊ TRƯỜNG	DOANH NGHIỆP	TRỊ GIÁ (NGHÌN USD)
TRUNG QUỐC	CTY TNHH THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ - SẢN XUẤT PHÁT LỢI	5.028
	CTY TNHH ĐẠI THÁNH	2.677
	CTY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU PMT	2.510
	CTY TNHH XNK THỦY SẢN TIẾN ĐẠT	2.378
	CTY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ XUẤT NHẬP KHẨU TIẾN PHONG	1.692
MỸ	CTY CP TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ	2.150
	CTY TNHH HIGHLAND DRAGON	1.788
	CTY CP THỦY SẢN MINH PHÚ - HẬU GIANG	1.433
	CTY CỔ PHẦN THỦY SẢN SÓC TRĂNG	1.383
	CTY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN	1.382

THỊ TRƯỜNG	DOANH NGHIỆP	TRỊ GIÁ (NGHÌN USD)
EU	CTY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN	1.259
	CTY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC	1.200
	CTY CP CHẾ BIẾN VÀ DỊCH VỤ THỦY SẢN CÀ MAU	896
	CTY CP TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ	757
	CTY TNHH THỦY SẢN AN HẢI	724
HÀN QUỐC	CTY TNHH THỦY SẢN HÒA THẮNG	737
	CTY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐC TRẮNG	554
	CTY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT NHẬP KHẨU KIẾN CƯỜNG	546
	CTY CP THỦY SẢN MINH PHÚ - HẬU GIANG	495
	CTY CP HẢI VIỆT	489
ASEAN	CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THỦY SẢN VIKO	1.554
	CTY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI PHI LONG	643
	CTY TNHH CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM PATAYA (VIỆT NAM)	448
	CTY CỔ PHẦN THỦY SẢN TÁC CẬU	445
	CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TRÍ DANH KIẾN GIANG	434
NHẬT BẢN	CTY CỔ PHẦN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU TRUNG SƠN HÙNG YÊN	1.829
	CTY TNHH CHẾ BIẾN THỦY SẢN TRANS PACIFIC	766
	CTY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG	722
	CTY TNHH THƯƠNG MẠI - SẢN XUẤT HOÀNG CẨM	636
	CTY TNHH MF VIỆT NAM	600
AUSTRALIA	CTY CP CHẾ BIẾN VÀ DỊCH VỤ THỦY SẢN CÀ MAU	1.375
	CTY CP TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ	1.214
	CTY TNHH THỰC PHẨM VẠN ĐỨC	555
	CTY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT KHẨU TÔM VIỆT	554
	CTY CP THỦY SẢN MINH PHÚ - HẬU GIANG	488
ANH	CTY CỔ PHẦN THỰC PHẨM KHANG AN	924
	CTY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN	849
	CTY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐC TRẮNG	818
	CTY TNHH CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU VẠN ĐỨC TIẾN GIANG	710
	CTY CP THỦY SẢN NTSF	381
CANADA	CTY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐC TRẮNG	834
	CTY CP TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ	611
	CTY CP THỦY SẢN MINH PHÚ - HẬU GIANG	438
	CTY CỔ PHẦN THỦY SẢN SẠCH VIỆT NAM	365
	CTY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN TÀI KIM ANH	333
BRAZIL	CTY CP NAM VIỆT	1.510
	CTY TNHH FRESH AND FROZEN FOOD VIỆT NAM	608
	CTY CỔ PHẦN CỎ MAY FARM	370
	CTY CP PHÁT TRIỂN HÙNG CÁ 2	331
	CTY TNHH THỦY SẢN NVD	303

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ sử dụng để tham khảo)

Tham khảo giá một số lô hàng thủy sản xuất khẩu từ ngày 16/12 đến 23/12/2025

Thị trường	Mặt hàng xuất khẩu	Cảng/Cửa khẩu	Đ/k giao	Lượng (tấn)	Đơn giá (USD/tấn)
Ai Cập	Cá ngừ vằn dạng shredded ngâm dầu nành và muối đóng lon NW 140 gr, Fill 61 gr	Cái Mép	FOB	11,8	2.195
	Cá tra fillet đông lạnh 220gr up, 1kg x 10/carton	Gemalink	FOB	25,0	1.410
Anh	Cá tra fillet đông lạnh 100-220 gr, 380gr x 25/carton	Cái Mép	FOB	19,0	3.450
	Cá tra fillet ĐL, 10kg/túi x 55/thùng/pallet 550 kgs/thùng/pallet, 140-155g	Gemalink	CFR	22,0	3.950
	Cá tra fillet đông lạnh IQF 10 kg /thùng, 105/140 gr/pc	Gemalink	CIF	22,0	3.550
	Cá tra fillet sữa sạch 270 - 340 GRS/PC IQF, bulk 4.54 kgs/bag/ctn	Gemalink	CIF	15,8	2.300
	Ngao trắng luộc đông lạnh cỡ 60/80	Tân Vũ - Hải Phòng	FOB	19,0	1.450
Tôm thẻ thịt chân trắng PD luộc ĐL, 10kg/túi x 1/thùng 10kg/thùng, 71-90	Cát Lái	CFR	15,0	10.600	
Tôm thẻ thịt luộc đông lạnh 51/80, 10 kg * 50 bags / carton	Gemalink	FOB	20,0	11.850	
Tôm thẻ thịt tươi đã bỏ đầu, bỏ đuôi ĐL 41/70, 10 kg * 50 bags/carton	Cái Mép	FOB	20,0	10.300	
Tôm thẻ tươi đã bỏ đầu, bỏ đuôi ĐL 41/50, 10 kg * 50 bags /carton	Cát Lái	FOB	12,5	11.900	

THÔNG TIN THƯƠNG MẠI

CHUYÊN NGÀNH THỦY SẢN

Thị trường	Mặt hàng xuất khẩu	Cảng/Cửa khẩu	Đ/k giao	Lượng (tấn)	Đơn giá (USD/tấn)
Ai Len	Cá tra fillet đông lạnh, 3.5kg/thùng, 160-190g	Phước An	CFR	21,0	3.271
Ấn Độ	Cá tra fillet đông lạnh, 1KG X 10/CARTON, 350 UP	Cát Lái	FOB	15,0	1.210
	Cá tra fillet đông lạnh 200-300, 1kg x 10/carton	Cát Lái	CIF	20,0	1.360
Angiêri	Cá tra fillet đông lạnh, 1kg/túi x 10/ctn, 80-120 grs/pc	Gemalink	CFR	24,5	1.890
Aruba	Cá tra fillet đông lạnh, 10 LBS/hộp x 4/ctn, 8-10 oz	Cát Lái	CFR	18,1	2.850
Australia	Tôm thẻ thịt luộc đông lạnh 71/90 con/lb, 1kg/túi x 10/thùng	Cát Lái	CPT	13,0	9.200
	Cá chêm fillet cắt khúc đông lạnh 180/220, 5kg/ Carton	Cát Lái	CFR	8,5	9.550
	Cá chêm fillet còn da cắt Portion đông lạnh 80 -170 Gr	Cái Mép	CFR	19,2	9.150
	Cá tra cắt khúc đông lạnh 90-120G, 12kgs/thùng	Cát Lái	CIF	8,4	2.054
	Cá tra fillet cắt miếng đông lạnh 20-30 gr/ miếng	Cái Mép	CFR	18,0	3.120
	Cá tra fillet tẩm bột đông lạnh- 180 GR	Cái Mép	FOB	8,1	3.950
	Điệp một mảnh có trứng đông lạnh 9/10	Cát Lái	FOB	13,7	3.400
	Mực ống nguyên con làm mỗi câu đông lạnh 200gr/bao PE 30 baoPE/ thùng carton/6kg	Cái Mép	FOB	12,2	3.830
	Tôm thẻ chân trắng, bỏ đầu, lột vỏ, chừa đuôi, cỡ 16-20-8.5kg/cartonexcluding glazing	Cái Mép	CFR	11,1	11.100
	Tôm thẻ chân trắng bỏ đầu bỏ đuôi PD tươi đông lạnh 41/50	Cái Mép	CFR	12,7	11.000
	Tôm thẻ PD tươi đông lạnh 51/60, 1KG X 6/CTN	Cái Mép	CFR	7,2	9.600
Ba Lan	Cá tra fillet đông lạnh 220-350G, 5kgs/thùng	Gemalink	FOB	23,0	2.140
Bỉ	Cá tra fillet đông lạnh, 1kg/túi x 10/ctn, 120-170 g/pc	Gemalink	FOB	21,0	3.900
	Tôm thẻ chân trắng PND bỏ đầu, bỏ vỏ, bỏ đuôi chần đông lạnh 31/40	Gemalink	FOB	18,0	10.050
	Tôm thẻ không đầu còn vỏ ở lưng ĐL, 500g nett/bag x 20/ctn, 29/34	Quốc tế SP-SSASSIT	FOB	19,0	9.000
Bồ Đào Nha	Cá tra fillet đông lạnh 170-220G, 10kgs/thùng	Cát Lái	FOB	24,0	1.500
	Ngao trắng luộc đông lạnh cỡ 60/80	Xanh VIP	CFR	26,0	1.280
	Ngao trắng luộc đông lạnh cỡ 80/100	Tân Vũ - Hải Phòng	FOB	21,0	1.060
	Thịt nghêu lựa luộc đông lạnh, 1kg x 10/carton, pcs/kg 700/1000	Gemalink	FOB	24,0	2.430
Braxin	Cá rô phi fillet đông lạnh 100-150 gr/miếng	Cái Mép	FOB	13,0	3.750
	Cá rô phi fillet đông lạnh 150-200 gr/miếng	Cái Mép	FOB	13,0	3.850
	Cá rô phi fillet ĐL 30/60G IQF, Bulk Packed, 10KGS/CTN, 100% N.W	Cái Mép	FOB	24,6	4.260
	Cá rô phi fillet 80/140G IQF, BULK PACKED, 10KGS/CTN, 100% NW.	Quốc tế SP-SSASSIT	FOB	15,1	4.300
	Cá rô phi fillet cắt miếng đông lạnh 25-50G, 10kgs/thùng	Cái Mép	FOB	24,0	4.430
	Cá rô phi fillet cắt miếng đông lạnh 50-90G, 10kgs/thùng	Cái Mép	FOB	24,0	4.430
	Cá rô phi fillet đông lạnh 100G-UP, 10kgs/thùng	Cái Mép	FOB	24,0	4.080
	Cá rô phi fillet đông lạnh 140-200g IQF, BULK 10 KG/CTN	Cát Lái	CFR	11,8	4.700
	Cá tra fillet ĐL 300-800 gram/piece. INTERLEAVED 5KG X 2 /Carton	Cái Mép	FOB	26,0	2.750
	Cá tra fillet đông lạnh, 5kg/ctn, 170-220 grs	Gemalink	FOB	8,1	2.840
	Cá tra fillet đông lạnh, 5kg/ctn, 220-300 grs	Gemalink	FOB	8,1	2.840
	Cá tra fillet đông lạnh 170g up, 5kgs x 2/carton	Cái Mép	FOB	26,0	3.200
	Cá tra fillet đông lạnh 300-UP, BULK 10Kgs/CTN	Cát Lái	FOB	26,0	2.680
	Cá tra fillet đông lạnh, IQF 2 x 5 Kg/ thùng 10 kg /thùng, 220/up gr/pc	QT SP-SSASSIT	FOB	26,0	2.880
	Cá tra fillet ĐL, Blocks INTERLEAVED, 5KGS x 2/carton 220-300gr	Gemalink	FOB	16,2	2.880
	Cá tra fillet đông lạnh, locks Interleaved, 5KGS x 2/ carton, 300-500gr	Gemalink	FOB	7,8	2.880
	Cá tra fillet đông lạnh 250GRS UP, IQF, BULK 1 X 10KGS/ CTN	Cái Mép	FOB	26,0	2.600
Canada	Tôm thẻ thịt bỏ đầu còn đuôi xẻ bướm tẩm bột sơ chiên đông lạnh 16/20, 1.13kg/hộp x 10/thùng	Cái Mép	CIF	10,5	10.619
	Cá bạc má nguyên con đông lạnh 150 UP GRS/PC IQF, 500GRS/ VACUUM BAG WITH RIDER X 20/CTN	Cát Lái	FOB	10,0	2.550
	Cá chêm đông lạnh nguyên con, đã cắt nội tạng 500-850gr/pc	Cái Mép	CIF	17,3	7.130
	Cá tra fillet đông lạnh 10-12 Oz/miếng	Tân Cảng Cái Mép Thị Vải	CIF	10,2	2.250
	Cá tra fillet đông lạnh, IQF 13.6 kg/thùng, 18/UP oz/pc	Cát Lái	C&F	12,5	2.210
	Tôm thẻ thịt bỏ đầu còn đuôi hấp đông lạnh 21/25, 680g/túi x 14/thùng	Tân Cảng Cái Mép Thị Vải	CFR	15,7	14.097
Côlômbia	Cá diêu hồng nguyên con đông lạnh 2-4 PCS/BAG IQF, 1kg/bag with rider x 20 bag/ master carton.	Cát Lái	FOB	20,9	2.160
	Cá tra cắt khúc đông lạnh 70-140 gr/pc, 10 kg/thùng	Cát Lái	C&F	25,0	1.850
	Cá tra cắt khúc đông lạnh, 500g/túi x 20/ctn, 3-5 pcs/bag	Cát Lái	CIF	23,0	1.940
	Cá tra fillet đông lạnh, 1kg/túi x 10/ctn, 7-9 oz/pc, 4pcs/bag	Cái Mép	CIF	18,0	2.080
	Cá tra fillet đông lạnh 5-6 pcs/bag, 10kg/carton	Cát Lái	FOB	12,5	1.940
	Cá tra nguyên con ĐL bỏ đầu, bỏ nội tạng, 800G-UP, IQF, Bulk 10kgs/thùng	Cát Lái	CFR	25,2	1.580
	Cá tra fillet đông lạnh 3 PCS/ BAG, IQF, 1KG X 10/CTN, NW 80%	Cát Lái	CIF	22,5	1.920

THÔNG TIN THƯƠNG MẠI

CHUYÊN NGÀNH THỦY SẢN

Thị trường	Mặt hàng xuất khẩu	Cảng/Cửa khẩu	Đ/k giao	Lượng (tấn)	Đơn giá (USD/tấn)
Bờ Biển Ngà	Cá tra nguyên con đông lạnh, GR/PC 400G-800-UP	Gemalink	CFR	27,0	1.210
Chile	Thần cá ngữ cắt khúc ĐL 170-220gram IQF, IVP with rider, 5 kgs/Ctn	Cát Lái	CIF	16,0	6.050
	Thần cá ngữ cắt STEAK ĐL, IVP, 5 KGS/CARTON, 200-240 GR	Cát Lái	FOB	14,0	6.050
Đức	Cá tra fillet đông lạnh, 1kg/túi x 10/ctn, 170/230 g/pc	Gemalink	CIF	24,0	2.080
	Tôm thẻ thịt PD luộc cấp đông 51-60 IQF, BULK 10KGS NET/CTN	Bà Rịa Vũng Tàu	CFR	15,0	11.180
Estonia	Cá tra fillet ĐL 170-230, IQF, BULK 10KGS/CARTON, 100% NW	QT SP-SSASSIT	FOB	23,0	2.160
Gioocdani	Cá tra fillet đông lạnh 4 PCS/BAG, IQF, 2 KG X5/CTN, NW 100%	Cát Lái	CIF	25,0	1.665
Hà Lan	Cá tra fillet đông lạnh - 100-200	Gemalink	FOB	20,5	3.640
	Cá tra fillet đông lạnh - 80-180	Gemalink	FOB	15,5	3.710
	Cá tra fillet đông lạnh - 90-180	Gemalink	FOB	18,0	3.760
	Cá tra fillet đông lạnh 160-250 gr/miếng	Gemalink	FOB	19,5	3.800
	Cá tra fillet đông lạnh 10kg/ctn, 180-200 g/pc	Gemalink	CIF	9,0	2.750
	Cá tra fillet đông lạnh, 1kg/túi x 10/ctn, 170-220 g/pc	Cát Lái	FOB	24,0	1.500
	Mực nang nguyên con làm sạch ĐL 20-40 IQF, 1 KG/TÚI x 10/thùng	Gemalink	CFR	10,0	4.600
	Tôm thẻ lột vỏ bỏ đầu chưa đuôi hấp ĐL 31/40, 500g/túi x 10 túi/thùng	Gemalink	FOB	14,4	12.300
Hàn Quốc	Cá bò khô tẩm gia vị M 45-50 miếng/kg	Tiên Sa	CFR	9,0	8.000
	Chả cá xay từ cá xô surimi đông lạnh, loại 100/200	Cát Lái	CFR	20,0	1.650
	Chả cá xay từ cá xô surimi đông lạnh, loại 300/500	Cát Lái	CFR	20,0	2.100
	Ghẹ đông lạnh Scientific name Charybdis spp 100-150 con/kg , 1 kg/bịch, 10 kg/thùng	Cát Lái	CFR	9,0	2.900
	Mada kèm xiên que đông lạnh, 1KG/BAG X 10 BAG/CTN, 20/30	Cát Lái	CFR	13,5	7.050
	Ngao đông lạnh cỡ 60/80	Tân Vũ - Hải Phòng	CFR	12,0	1.400
	Tôm sú đông lạnh PDTO 21/35	Cát Lái	CFR	18,6	11.000
Hondura	Cá tra fillet đông lạnh 7-9oz, 5lbs x 6/carton	Cát Lái	CIF	17,3	2.100
Hồng Kông	Cá tra fillet đông lạnh 140-170	Cát Lái	FOB	15,3	1.840
Hungary	Cá trê fillet đông lạnh GR/PC 200-400	Gemalink	FOB	19,0	3.460
Irắc	Cá tra cắt khúc đông lạnh 140-UP GR/PC, 9 KG/THÙNG	Cát Lái	C&F	44,1	1.600
	Cá tra cắt khúc đông lạnh 70-150gr/pc, 7 kg/thùng	Quốc tế SP-ITC	CIF	21,0	1.760
Iran	Cá tra cắt khúc đông lạnh IQF, 1KG X 10/CTN, 3 MIẾNG	Cái Mép	CFR	21,0	1.480
Israel	Cá chim vây vàng nguyên con ĐL IQF, IWP, 10KGS/CASE 400-800G	Cái Mép	FOB	21,9	4.800
	Cá ngữ vẫn dạng chunk ngâm muối đóng lon NW 160 gr, Fill 99 gr	Cái Mép	FOB	15,9	4.199
	Cá tra phi-lê đông lạnh, Hàng IVP 10 kg/thùng, 8-11 oz/pcs	QT SP-SSASSIT	FOB	12,0	2.580
	Tôm thẻ chân trắng đã bỏ đầu lột vỏ còn đuôi CPTO hấp đông lạnh 26/30 pcs/lb 1 kg/ bag x 10/ctn	Cát Lái	CFR	14,2	8.960
Italia	Cá tra fillet đông lạnh, 1kg/túi x 10/ctn, 120-160 g/pc	Cát Lái	CFR	14,4	1.980
	Cá tra fillet đông lạnh, 1kg/túi x 10/ctn, 160-220 g/pc	Cát Lái	CFR	9,6	1.980
	Ngao luộc đông lạnh cỡ 90/120 Granmare brand	Đình Vũ	CFR	21,6	1.580
	Ngao trắng luộc đông lạnh cỡ 80/100	Đình Vũ	CFR	11,6	1.370
	Nghêu nâu nguyên con đông lạnh đã hấp chín 60/80 con/kg, 0.4kg/túi. 12 túi/carton	Đình Vũ	CFR	26,0	1.900
	Nghêu nâu nguyên con đông lạnh đã hấp chín 100/120 con/kg, 0.5kg/túi. 10 túi/carton	Đình Vũ	CFR	14,0	1.920
	Nghêu nâu nguyên con đông lạnh đã hấp chín 90/120 con/kg, 500g/túi, 10túi/carton	Cảng Tân Vũ - Hải Phòng	CFR	24,0	1.750
	Nghêu nâu nguyên con luộc ĐL 70/100 con/kg bao gói bulk 10kg/carton	Hateco Hải Phòng	CFR	12,0	1.600
	Nghêu trắng nguyên con luộc ĐL 70/100 con/kg bao gói bulk 10kg/carton	Hateco Hải Phòng	CFR	12,0	1.500
	Thịt nghêu chế biến làm sạch ĐL IQF, 5kgs/bag x 2/ctn, 700/1000	Quốc tế SP-ITC	CFR	23,5	2.750
	Tôm thẻ thịt bỏ đầu bỏ đuôi nhúng ĐL 41/60, 250g net/túi x 20/thùng	Gemalink	FOB	16,3	9.350
Li Bằng	Cá tra fillet đông lạnh 150-250 gr/miếng	Gemalink	FOB	20,0	4.168
	Cá tra fillet đông lạnh 220-300 gr/miếng	Gemalink	FOB	24,0	2.366
Malaysia	Cá ba thú Rastrelliger brachysoma nguyên con ĐL 6-8 IQF, 10kgs/carton	Cát Lái	C&F	10,0	1.870
	Cá ba thú Rastrelliger brachysoma nguyên con ĐL 8-10 IQF, 10kgs/carton	Cát Lái	C&F	15,0	1.780
	Cá ngạnh nguyên con đông lạnh 8/10 pcs/kg, IQF, 10kg/bulk bag/box	Cát Lái	CFR	9,4	1.950
	Cá sông nguyên con đông lạnh, kích thước 3/4	Cát Lái	CFR	10,0	1.120
	Cá tra fillet cắt miếng đông lạnh 20 - 40 GR/PC, IQF, 1KG/ BAG WITH RIDER X 10/ CARTON	Quốc tế SP-ITC	CFR	14,0	1.060
	Cá tra fillet đông lạnh 300-400gr IQF BULK 10KG/CTN 80%NW	Cát Lái	C&F	25,0	1.200
	Cá tra fillet đông lạnh 220G-UP, 10kgs/thùng	Cát Lái	CIF	25,0	2.300
Mexico	Cá chêm fillet còn da đông lạnh, cỡ 800-1200grs/ miếng	Cát Lái	FOB	9,7	7.500
	Cá tra fillet đông lạnh - sữa sạch 7 - 9 OZ, IQF, IWP, BULK 10KGS/BAG/CARTON Hàng mới	Cát Lái	FOB	25,0	2.450
	Cá tra fillet đông lạnh 9-11 OZ, 10kgs/thùng	Cát Lái	CFR	20,0	2.270

THÔNG TIN THƯƠNG MẠI

CHUYÊN NGÀNH THỦY SẢN

Thị trường	Mặt hàng xuất khẩu	Cảng/Cửa khẩu	Đ/k giao	Lượng (tấn)	Đơn giá (USD/tấn)
Litva	Cá tra fillet đông lạnh 200-300G 5kgs/thùng	QT SP-SSASSIT	CIF	24,0	1.650
	Thịt cá hỗn hợp xay đông lạnh JS 100-200	Phước An	CIP	27,0	1.830
Montenegro	Cá tra fillet đông lạnh 200-400G, 5kgs/thùng	Gemalink	CFR	23,0	1.370
Mỹ	Cá tra fillet đông lạnh 15lbs/thùng 6,8025 kg/thùng, 5-7 oz	Cái Mép	FOB	21,1	2.514
	Tôm thẻ PTO lột vỏ bỏ đầu còn đuôi tẩm bột, chiên ĐL 13/15 con/lb	Cái Mép	CIF	9,0	9.907
	Cá tra fillet đông lạnh, IQF 4 x 10 Lb/ thùng, 10/12 Oz/Pc	Gemalink	FOB	20,9	2.996
	Cá tra fillet đông lạnh, 12/14 Oz/Pc	Cái Mép	FOB	21,1	2.775
	Cá tra fillet đông lạnh, IVP 10 x 2 Lb/ thùng, 20 Lbs/ thùng, 5/9 Oz/Pc	Cái Mép	FOB	19,9	2.974
	Cá tra fillet đông lạnh, IQF 15 Lb/ thùng, 7/9 Oz/Pc	Gemalink	FOB	19,1	2.753
	Tôm sú bỏ đầu, còn vỏ, còn đuôi xẻ lưng đông lạnh 8/12	Cái Mép	DDP	10,4	19.951
	Tôm thẻ PTO lột vỏ bỏ đầu còn đuôi tẩm bột, chiên đông lạnh 16/20 con/lb, 10 con/hộp x 15/thùng 3,6 kg/thùng	Gemalink	CIF	11,7	10.333
Nam Phi	Cá tra fillet đông lạnh 170-230, 7.5kg/carton	Quốc tế SP-ITC	CIF	21,9	1.860
	Cá tra fillet đông lạnh, 1kg/túi x 10/ctn, 6-8 oz/pc	Cát Lái	C&F	9,0	1.920
	Cá tra fillet đông lạnh, 750g/túi x 20/ctn, 4-6 oz/pc	Cát Lái	C&F	11,1	2.060
Nêpan	Cá tra fillet đông lạnh 220-up, 1kg x 10/carton	Cái Mép	CIF	10,0	1.770
Netherlands Antilles	Cá tra fillet đông lạnh 8-10 OZ, 10kgs/thùng	Cát Lái	FOB	13,5	1.750
New Zealand	Cá ngừ vằn dạng chunk ngâm dầu nành đóng lon NW 1800 gr, Fill 1135 gr	Cát Lái	FOB	12,0	3.926
	Tôm thẻ PD tươi đông lạnh 60/80	Cái Mép	CFR	8,3	5.600
Nga	Cá ngừ vây vàng fillet cắt steak xông CO đông lạnh 100/150gr/pc	Cát Lái	FOB	22,8	6.110
Nhật Bản	Cá tra fillet đông lạnh, 1 Kg/túi x 10/ctn, 170-220 g/pc	Cát Lái	CFR	10,0	2.580
	Cá tra fillet đông lạnh, 1 Kg/túi x 10/ctn, 200-300 g/pc	Cát Lái	CFR	10,0	2.580
	Tôm thẻ chân trắng PD bỏ đầu, bỏ vỏ, bỏ đuôi đông lạnh 41/50	Cát Lái	CFR	8,0	10.400
Oman	Cá tra fillet ĐL WELLTRIMMED 300/UP, IQF, 2.5KGS BAG X4/CTN	Cái Mép	CFR	18,0	1.320
Pakistan	Cá tra fillet đông lạnh 500UP, IQF 10KG BULK /CTN 90%NW	Cát Lái	CFR	23,5	3.210
Panama	Cá tra fillet đông lạnh, 140-200gr/pc IQF, 1kg/ x 10/carton	Cát Lái	CIF	8,0	2.130
	Cá tra fillet đông lạnh, 1kg/túi x 10/ctn, 170-230 g/pc	Cái Mép	FOB	25,0	1.620
Pêru	Cá tra fillet đông lạnh, 1kg/túi x 10/ctn, 220-up g/pc	Cái Mép	CIF	25,0	1.470
	Cá tra fillet đông lạnh, 1kg/túi x 10/ctn, 170-220 gr/pc	Cát Lái	CFR	24,0	3.050
Phân Lan	Cá tra fillet đông lạnh 3-4 miếng/túi, lqf, 1kg/túi x 10/Ctn	Cát Lái	CFR	24,7	2.080
Pháp	Cá tra nguyên con đông lạnh 500-800G	Gemalink	CFR	13,0	2.290
	Tôm thẻ chân trắng PDTO hấp ĐL, 16 x 300g/carton, 40/60 pcs/lb	Gemalink	FOB	11,5	12.500
Philippin	Cá nục đông lạnh 18-20 PC/KG, 10kg/Ctn	Tân Cảng Cái Mép Thị Vải	CFR	11,7	1.210
	Cá nục đông lạnh 20-25 PC/KG, 10kg/Ctn	Tân Cảng Cái Mép Thị Vải	CFR	44,3	1.190
	Cá nục nguyên con đông lạnh IQF 14/16, 10KGS/CARTON	Cát Lái	CIF	140,0	1.140
	Cá tra fillet đông lạnh, 1kg x 10/thùng, 220/up	Cát Lái	CFR	20,0	1.350
Rumani	Cá ngừ vây vàng steak đông lạnh 170-230gam	Cát Lái	CIF	11,1	8.050
	Cá tra cắt khúc đông lạnh 140G-UP, 13kgs/thùng	Gemalink	CFR	15,6	1.870
	Cá tra fillet đông lạnh 220G-UP, 10kgs/thùng	Gemalink	CFR	8,4	1.560
Singapore	Cá tra fillet đông lạnh 170-220gr IQF, 10KGS/CTN	Cát Lái	CFR	12,0	2.060
Síp	Cá tra fillet đông lạnh 220G-UP, 10kgs/thùng	Cát Lái	CFR	24,0	1.850
Tanzania	Cá tra bỏ đầu cắt khúc đông lạnh 90-160 gr/miếng	Gemalink	FOB	21,0	1.950
Tây Ban Nha	Cá ngừ sọc dạng chunk ngâm dầu hương dương đóng túi NW 1000 gr, Fill 680 gr	Cát Lái	FOB	24,2	3.667
	Ngao nâu luộc đông lạnh cỡ 90/120	Đình Vũ	CFR	16,5	1.450
	Ngao trắng luộc đông lạnh cỡ 60/80	Đình Vũ	CFR	13,0	1.460
	Nghêu nguyên con luộc đông lạnh, 10KG/CT, 50/70	Cát Lái	CFR	11,5	1.600
	Nghêu trắng nguyên con đông lạnh đã hấp chín, đóng túi 10KG/1 túi, 1 túi/1carton 60-80 con/kg	Cảng Tân Vũ - Hải Phòng	FOB	10,0	1.590
	Nghêu trắng nguyên con hấp đông lạnh 70/100	Cát Lái	CFR	25,0	1.482
	Nghêu trắng nguyên con luộc ĐL 60/80 con/kg bao gói 1kg x 6/ctn	Xanh VIP	CFR	8,1	1.600
Thái Lan	Cá ba thu nguyên con đông lạnh 2A, 8-10 CON/KG	Cát Lái	CFR	28,0	1.400
	Cá ba thu nguyên con đông lạnh 3A, 6-8 CON/KG	Cát Lái	CFR	30,0	1.850
	Cá bạc má nguyên con ĐLh 8/10 PCS/KG, IQF, 10kgs/bulk bag/box	Cát Lái	CIF	27,5	1.720
	Cá tra fillet cắt miếng đông lạnh 15-25 gr/pc, 10kg/ thùng	Cát Lái	CFR	25,0	1.460
	Cá tra fillet cắt miếng đông lạnh 25-40 GR/PC, 10KGS/THÙNG	Cát Lái	CIF	22,0	1.390
	Cá tra fillet đông lạnh 170-220 GR/PC, 10KGS/THÙNG	Cát Lái	CIF	12,0	1.930
	Thịt cá biển xay đông lạnh 300-500	Cát Lái	CIF	100,0	2.300

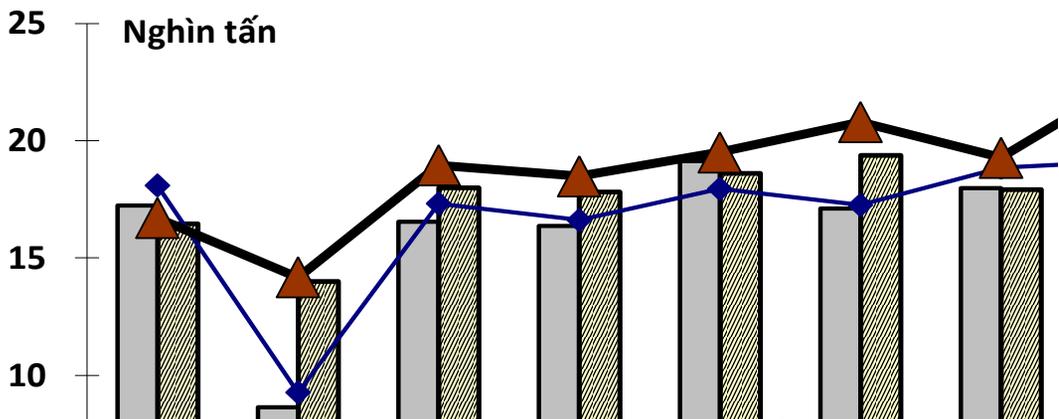
Thị trường	Mặt hàng xuất khẩu	Cảng/Cửa khẩu	Đ/k giao	Lượng (tấn)	Đơn giá (USD/tấn)
Trung Quốc	Bong bóng cá tra khô Strip dạng sợi, kt8-10cm, 50kg/1bao	Móng Cái	DAF	8,0	19.800
	Cá cơm khô 4-6 CM/CON, 13KG/THÙNG	Tân Vũ - Hải Phòng	CFR	136,5	1.840
	Cá tra fillet còn da đông lạnh 220-260gr, IQF, BULK 10Kgs/túi/CTN	Móng Cái	DAF	10,0	2.000
	Cá tra fillet còn da đông lạnh 300/UP, IQF, BULK 10KGS/CTN	Móng Cái	DAF	26,5	2.094
	Cá tra fillet đông lạnh 310-360gr, IQF, BULK 10Kgs/túi/CTN	Móng Cái	DAF	15,0	2.143
	Cá tra fillet đông lạnh NET 10KGS/ CARTON, GW 11.5 KGS/ CARTON, IQF, BULK 10KGS/ CARTON, 39-51 PC	Móng Cái	DAF	25,5	2.085
	Cá tra fillet đông lạnh 200-300, 10kg/thùng	Cát Lái	C&F	25,5	3.250
	Cá tra fillet cắt miếng còn da đông lạnh 17-22 GR/PC, IQF, 2,5KG x 4 Túi/10KG/THÙNG, NET 10KG/CTN, GW 10.8KG/CTN	Bắc Phong Sinh	DAF	8,0	2.200
	Cá tra fillet đông lạnh còn da IQF, 2,5KG/BAG X 4 BAG/CTN, 100% NET WEIGHT, NW 10 KG/CTN, GW10,5KG/CTN, 350-450 GR/PC	Móng Cái	DAF	20,0	2.871
	Cá tra fillet đông lạnh 33-35 pc/ctn, NET 10KGS/CTN, GROSS 11.5KGS/CTN, Bao gói IQF, Bulk 10kg/thùng	Móng Cái	DAF	21,5	2.085
	Cá tra fillet BLOCK, 5KG/BLOCK X 2/CTN, NET 10KG, 300-400GR	Móng Cái	DAF	10,0	3.291
	Cá tra fillet đông lạnh, 5 KG/BLOCK X 2 BLOCK/CTN, 100% NET WEIGHT, NW 10 KG/CTN, GW10,9KG/CTN, 400-500 GR/PC	Móng Cái	DAF	20,0	2.775
	Chả cá tra đông lạnh, 10kgs/block x 2, 20kgs/thùng, độ dài 400-600	Hiệp Phước	CFR	26,0	2.080
	Chả cá tra đông lạnh block 10kgs x 2, 20kgs/thùng, độ dài 500/700	Cát Lái	CFR	28,0	2.000
	Cua bùn sống, trọng lượng 200g-500g/con	Móng Cái	DAF	7,2	9.834
	Khô mực ống 5G-100G, 10KG/CTN	Cát Lái	C&F	28,0	4.500
	Thịt cá xay đông lạnh Grade GS400/600, 10kgs /bl 20kgs /ctn	Cát Lái	CFR	50,0	2.330
	Tôm hùm đá nguyên con ĐL, KT 175mm trở lên, sz100-700gr/con	Móng Cái	DAF	11,2	16.859
	Vây ức cá tra đông lạnh 20-30GR/PC, BLOCK, 5KGS x 2BLOCK/CTN, 100% NET WEIGHT	Tân Cảng Cái Mép Thị Vải	CFR	18,1	1.020
	UAE	Cá tra cắt khúc đông lạnh 150GR UP, IQF, 1KG X 10/CTN 80%NW	Phước An	FOB	25,0
	Cá tra fillet đông lạnh 300/UP, IQF, 2,5KGS BAG X4/CTN	Cát Lái	CFR	26,0	1.210
Ukraina	Cá tra fillet đông lạnh 220G-UP, 2,5kgs/túi 10kgs/thùng	Cát Lái	CIF	11,0	1.600

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan)

Xuất khẩu thủy sản sang Nhật Bản tiếp tục tăng trưởng

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản 11 tháng năm 2025, tăng 6,9% về lượng và tăng 10,3% về trị giá so với 11 tháng năm 2024. Với nhu cầu tiêu thụ thủy sản tại thị trường này vẫn tăng, dự kiến thời gian tới xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản sẽ tiếp tục duy trì đà tăng trưởng ổn định.

Xuất khẩu thủy sản sang Nhật Bản năm 2024 – 2025



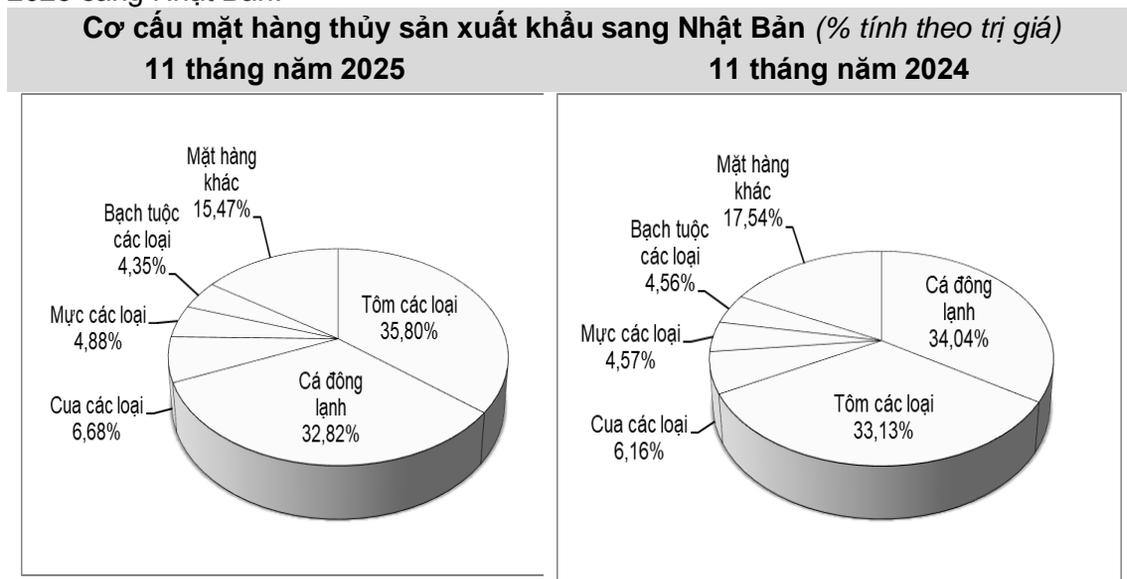
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

Theo tính toán từ số liệu của Cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản trong 11 tháng năm 2025 đạt 201,2 nghìn tấn với trị giá 1,55 triệu USD, tăng 6,9% về lượng và tăng 10,3% về trị giá so với 11 tháng năm 2024.

Các mặt hàng xuất khẩu lớn sang thị trường Nhật như tôm các loại chiếm 32,57% về lượng và chiếm 35,8% về trị giá; Cá đông lạnh chiếm 34,39% về lượng và chiếm 32,82% về trị giá; Cua các loại chiếm 2,49% về lượng và chiếm 6,68% về trị giá; Mực các loại chiếm 3,75% về lượng và chiếm 4,88% về trị giá; Bạch tuộc các loại chiếm 3,9% về lượng và chiếm 4,35% về trị giá.

Trong đó, xuất khẩu các mặt hàng đều tăng trưởng như tôm tăng 17,4% về lượng và tăng 19,2% về trị giá; Cá đông lạnh tăng 3,7% về lượng và tăng 6,3% về trị giá; Cua tăng 0,7% về lượng và tăng 19,5% về trị giá; Mực tăng 12,6% về lượng và tăng 17,8% về trị giá; Bạch tuộc tăng 8,1% về lượng và tăng 5,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Sau những mặt hàng lớn trên, xuất khẩu các mặt hàng thủy sản khác sang Nhật có mức tăng trưởng trên 2 con số so với cùng kỳ năm 2024 như: Chả cá tăng 17% về lượng và tăng 24,8% về trị giá; Sò tăng 104% về lượng và tăng 196,9% về trị giá; Mắm tăng 23,7% về lượng và tăng 22,1% về trị giá; Hàu tăng 20,8% về lượng và tăng 163,8% về trị giá... cũng đóng góp vào tổng xuất khẩu thủy sản trong 11 tháng năm 2025 sang Nhật Bản.



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan

Người tiêu dùng Nhật đang chuyển dịch sang các sản phẩm thủy sản đông lạnh, chế biến sẵn, giàu dinh dưỡng (EPA, DHA) và có chứng nhận bền vững. Nhật Bản vẫn là thành viên quan trọng của CPTPP, giúp thủy sản Việt Nam hưởng lợi thể về thuế quan và các ưu đãi thương mại. Người tiêu dùng Nhật luôn sẵn sàng trả cao hơn cho các sản phẩm an toàn, chất lượng ổn định và có trách nhiệm với môi trường...

Với nhu cầu tiêu thụ vẫn tăng, thời gian tới xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản sẽ tiếp tục duy trì đà tăng trưởng ổn định.

Mặt hàng thủy sản xuất khẩu sang Nhật Bản 11 tháng năm 2025

Mặt hàng	11 tháng năm 2025		So với 11 tháng năm 2024 (%)		Tỷ trọng (%)			
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	11 tháng năm 2025		11 tháng năm 2024	
					Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	201.219,6	1.556.797	6,9	10,3	100	100	100	100
Tôm các loại	65.539,9	557.353	17,4	19,2	32,57	35,80	29,67	33,13
Cá đông lạnh	69.195,5	510.889	3,7	6,3	34,39	32,82	35,45	34,04
Cua các loại	5.002,4	103.921	0,7	19,5	2,49	6,68	2,64	6,16
Mực các loại	7.549,6	75.962	12,6	17,8	3,75	4,88	3,56	4,57

Mặt hàng	11 tháng năm 2025		So với 11 tháng năm 2024 (%)		Tỷ trọng (%)			
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	11 tháng năm 2025		11 tháng năm 2024	
					Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Bạch tuộc các loại	7.855,4	67.786	8,1	5,4	3,90	4,35	3,86	4,56
Cá tra, basa	13.707,7	57.460	-1,4	0,1	6,81	3,69	7,39	4,07
Trứng cá	2.665,8	43.997	-16,6	-13,6	1,32	2,83	1,70	3,61
Cá ngừ các loại	6.075,8	33.293	-16,7	-20,5	3,02	2,14	3,88	2,97
Chả cá	13.185,0	29.270	17,0	24,8	6,55	1,88	5,99	1,66
Cá khô	2.316,9	26.543	-19,4	-20,8	1,15	1,70	1,53	2,37
Sò các loại	956,3	15.517	104,0	196,9	0,48	1,00	0,25	0,37
Mắm	2.963,5	9.200	23,7	22,1	1,47	0,59	1,27	0,53
Nghêu các loại	591,2	4.051	-2,8	-7,5	0,29	0,26	0,32	0,31
Ốc các loại	528,3	4.033	-8,2	-17,7	0,26	0,26	0,31	0,35
Ruốc	593,9	3.522	0,1	7,5	0,30	0,23	0,32	0,23
Cá đóng hộp	1.216,9	2.485	-44,2	-47,0	0,60	0,16	1,16	0,33
Ghẹ các loại	173,6	1.604	-8,9	32,6	0,09	0,10	0,10	0,09
Hàu	80,7	833	20,8	163,8	0,04	0,05	0,04	0,02
Lươn	97,0	813	-47,1	30,2	0,05	0,05	0,10	0,04
Thủy sản làm cảnh	52,8	531	-15,4	-21,1	0,03	0,03	0,03	0,05
Chả giò	68,5	448	11,8	-1,3	0,03	0,03	0,03	0,03
Cá sống	26,5	379	540,7	481,4	0,01	0,02	0,00	0,00
Bánh hải sản	85,0	340	107,1	103,5	0,04	0,02	0,02	0,01
Trùn	103,8	335	114,3	16,3	0,05	0,02	0,03	0,02
Sứa	75,7	223	8,8	28,9	0,04	0,01	0,04	0,01
Hến	29,4	131	5,4	10,8	0,01	0,01	0,01	0,01
Xôi hải sản	11,6	125	485,9	476,4	0,01	0,01	0,00	0,00
Tép	30,7	113	-9,7	-32,8	0,02	0,01	0,02	0,01
Mặt hàng khác	439,8	5.639	-18,8	-8,7	0,22	0,36	0,29	0,44

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan)

Doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản đạt trị giá cao của Việt Nam sang Nhật Bản 11 tháng năm 2025

TÊN DOANH NGHIỆP	TRỊ GIÁ
	(nghìn USD)
CTY CỔ PHẦN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU TRUNG SƠN HƯNG YÊN	95.140
CTY CỔ PHẦN THỰC PHẨM TRUNG SƠN	74.148
CTY CP THỦY SẢN MINH PHÚ - HẬU GIANG	59.904
CTY CỔ PHẦN SÀI GÒN FOOD	56.133
CTY CP TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ	55.397
CTY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA	52.559
CTY TNHH HẢI NAM	41.909
CTY TNHH MTV TRUNG SƠN LONG AN	41.192
CTY CỔ PHẦN THỰC PHẨM CÁT HẢI	39.858
CTY TNHH THỰC PHẨM NHẤT NGUYỄN	37.148
CTY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG	36.043
CTY CỔ PHẦN THỰC PHẨM FAMISEA	34.368
CTY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN TÀI KIM ANH	31.502
CTY CP HẢI VIỆT	31.171
CTY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC	27.617
CTY CP THỦY SẢN CỔ CHIÊN	25.565
CTY TNHH BASEAFOOD 1	23.487
CTY TNHH CHẾ BIẾN THỦY SẢN TRANS PACIFIC	23.385

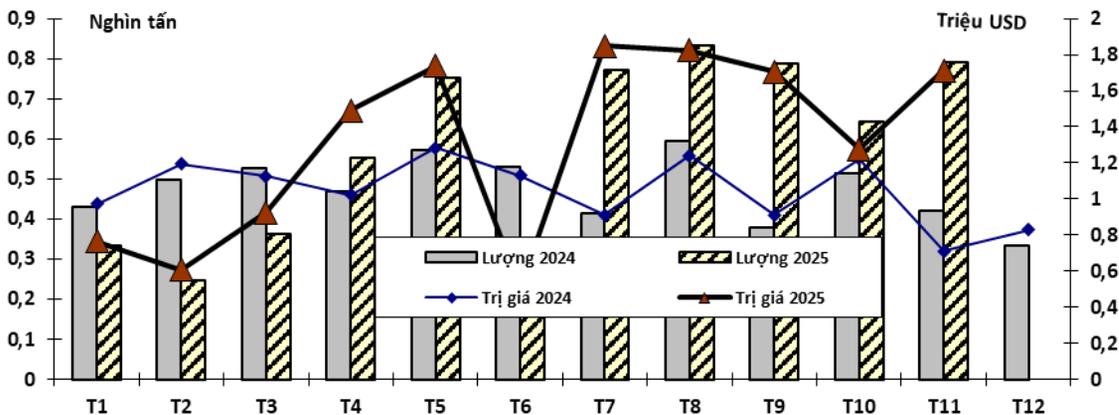
TÊN DOANH NGHIỆP	TRỊ GIÁ
	(nghìn USD)
CTY TNHH THỦY SẢN ĐỒNG HẢI	21.740
CTY TNHH CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU PHƯƠNG ĐÔNG	21.076
CTY TNHH MF VIỆT NAM	20.737
CTY TNHH CHẾ BIẾN THỰC PHẨM ĐẠI NAM	19.356
CTY TNHH HẢI SẢN THANH THẾ	17.618
CTY TNHH THỦY SẢN MINH PHÚC	17.537
CTY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HẢI TRÍ	17.179
CTY TNHH THỦY SẢN QUANG MINH	15.512
CTY TNHH THỰC PHẨM MÃI TÍN	13.315
CTY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VIỆT.	13.265
CTY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN ANH MINH	13.088
CTY CỔ PHẦN THỦY SẢN SẠCH VIỆT NAM	12.939
CTY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN CƯỜNG	12.895
CTY TNHH THỰC PHẨM XUẤT KHẨU HAI THANH	12.891
CTY TNHH HUY NAM	12.502
CTY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỰC PHẨM HOA SEN	12.409
CTY CỔ PHẦN THỰC PHẨM VS	11.609
CTY PHÁT TRIỂN KINH TẾ DUYÊN HẢI (COFIDEC)	11.589
CTY TNHH MOWI VIỆT NAM	11.444
CTY TNHH THỦY SẢN NIGICO	11.039
CTY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE	10.804
CTY TNHH THỰC PHẨM QUANG HIẾU	10.803
CTY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ	10.341
CTY TNHH THỦY SẢN AN HẢI	10.035
CTY TNHH THƯƠNG MẠI CÁ VIỆT	9.868
CTY TNHH KHÁNH SÙNG	9.708
CTY TNHH THỰC PHẨM XUẤT KHẨU NAM HẢI	9.646
CTY TNHH THỰC PHẨM SAKURA	9.594
CTY TNHH VIỆT TRANG	9.140
CTY CỔ PHẦN KIÊN HÙNG	8.943
CTY TNHH MARISO VIỆT NAM	8.899
CTY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN TRUNG SƠN	8.508
CTY TNHH KYOKUYO VINA FOODS - CHI NHÁNH TẠI LONG AN	8.296
CTY TNHH MÃI TÍN BÌNH ĐỊNH	8.169
CTY CỔ PHẦN THỦY SẢN HUY LONG	8.143
CTY TNHH THỦY HẢI SẢN HAI WANG	7.448
CTY CỔ PHẦN TÔM MIỀN NAM	7.139
CTY TNHH ĐÔNG TIẾN	6.994
CTY TNHH CHẾ BIẾN KINH DOANH HẢI SẢN DƯƠNG HÀ	6.422
CTY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN	6.361
CTY CỔ PHẦN THỦY SẢN HẢI LONG	6.249
CTY TNHH CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU VẠN ĐỨC TIỀN GIANG	6.022

(Số liệu thống kê sơ bộ, chỉ dùng để tham khảo)

Xuất khẩu cá điều hồng đông lạnh tăng trưởng tốt

Xuất khẩu cá điều hồng đông lạnh của Việt Nam 11 tháng năm 2025 tăng 18,8% về lượng và tăng 22,9% về trị giá so với 11 tháng năm 2024, với xuất khẩu tới các thị trường tăng trưởng tốt như: Đôminica, Mỹ, Hàn Quốc.

Xuất khẩu cá điều hồng đông lạnh qua các tháng năm 2024 – 2025



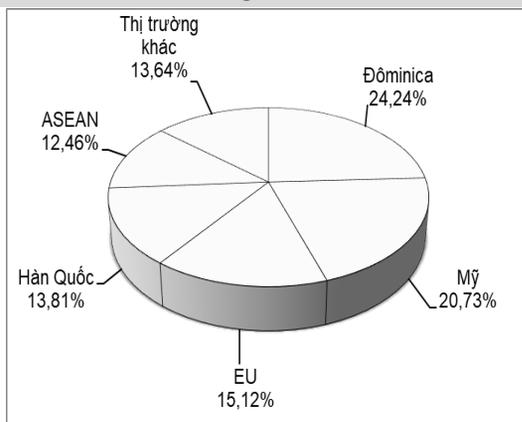
Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan

Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan, xuất khẩu cá điều hồng đông lạnh của Việt Nam 11 tháng năm 2025 đạt 6,3 nghìn tấn, trị giá 14,4 triệu USD, tăng 18,8% về lượng và tăng 22,9% về trị giá so với 11 tháng năm 2024.

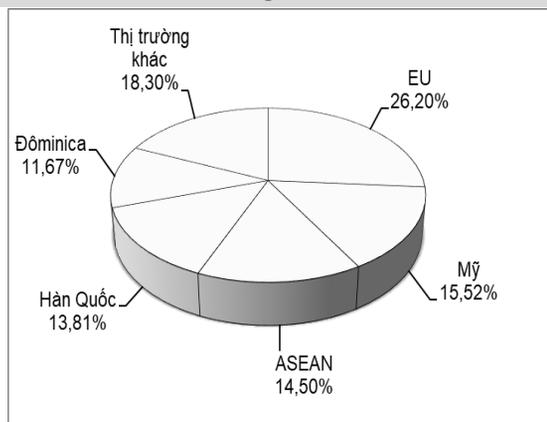
Xuất khẩu cá điều hồng đông lạnh sang nhiều thị trường đạt kết quả tốt so với cùng kỳ năm 2024, góp phần vào tổng xuất khẩu 11 tháng năm 2025, cụ thể:

+ Xuất khẩu tới Đôminica – thị trường lớn nhất - chiếm 30,14% về lượng và chiếm 24,24% về trị giá trong tổng xuất khẩu cá điều hồng đông lạnh 11 tháng năm 2025, tăng 152,2% về lượng và tăng 155,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024;

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cá điều hồng đông lạnh (% tính theo trị giá) 11 tháng năm 2025



11 tháng năm 2024



Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan

+ Xuất khẩu tới Mỹ tăng 58,5% về lượng và tăng 64,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024; chiếm 13,51% về lượng và chiếm 20,73% về trị giá trong tổng xuất khẩu cá điều hồng đông lạnh 11 tháng năm 2025.

+ Xuất khẩu tới Hàn Quốc tăng 40,3% về lượng và tăng 22,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024; chiếm 12,49% về lượng và chiếm 13,81% về trị giá trong tổng xuất khẩu cá điều hồng đông lạnh 11 tháng năm 2025.

Bên cạnh đó, xuất khẩu cá điều hồng đông lạnh tới các thị trường khác có mức tăng trưởng chưa đồng đều.

Dự báo xuất khẩu cá điều hồng tiếp tục tăng trưởng trong thời gian tới với nhu cầu tiêu thụ từ nhiều thị trường tăng, với Đominica - đang trở thành thị trường tiềm năng cho dòng cá thịt trắng của Việt Nam. Khác với cá tra có màu da sẫm, cá điều hồng có màu đỏ hồng bắt mắt, rất phù hợp với thói quen tiêu dùng và văn hóa ẩm thực tại khu vực Caribe và Mỹ Latinh. Mặc dù giá cá điều hồng thường cao hơn cá tra, nhưng so với mức tăng giá chung của thực phẩm tại khu vực này, hàng Việt Nam vẫn giữ được sức cạnh tranh tốt.

Thị trường xuất khẩu cá điều hồng đông lạnh của Việt Nam 11 tháng năm 2025

Thị trường	11 tháng năm 2025		So với 11 tháng năm 2024 (%)		Tỷ trọng (%)			
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	11 tháng năm 2025		11 tháng năm 2024	
					Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	6.354,3	14.402	18,8	22,9	100	100	100	100
Đominica	1.914,9	3.492	152,2	155,3	30,14	24,24	14,19	11,67
Mỹ	858,5	2.985	58,5	64,2	13,51	20,73	10,12	15,52
EU	861,1	2.178	-36,7	-29,1	13,55	15,12	25,42	26,20
Hàn Quốc	793,4	1.989	40,3	22,9	12,49	13,81	10,57	13,81
ASEAN	1.036,7	1.794	-15,6	5,6	16,32	12,46	22,97	14,50
Côlômbia	326,8	663	-6,6	-1,5	5,14	4,60	6,54	5,74
Nhật Bản	134,8	421	17,8	4,7	2,12	2,92	2,14	3,43
A-rập Xêút	156,9	241	0,0	0,0	2,47	1,68	0,00	0,00
Australia	40,8	170	-5,9	1,9	0,64	1,18	0,81	1,42
Đông Timo	88,8	100	26,7	29,6	1,40	0,69	1,31	0,66
Bờ Biển Ngà	52,5	81	-26,0	-35,5	0,83	0,56	1,33	1,07
Canada	15,2	73	-30,7	-2,4	0,24	0,51	0,41	0,64
Nga	19,5	63	875,0	869,6	0,31	0,44	0,04	0,06
Môritiutx	16,8	35	-52,0	-47,9	0,26	0,24	0,65	0,57
Na Uy	12,1	33	0,0	0,0	0,19	0,23	0,00	0,00
Thụy Sĩ	7,3	19	-26,0	-21,4	0,11	0,13	0,18	0,21
Trung Quốc	1,0	13	0,0	0,0	0,02	0,09	0,00	0,00
Hồng Kông	1,6	13	65,0	442,1	0,03	0,09	0,02	0,02
Đài Loan	0,8	10	0,0	0,0	0,01	0,07	0,00	0,00
Công gô	9,2	8	0,0	0,0	0,14	0,06	0,00	0,00
Thị trường khác	5,7	21	-96,8	-96,0	0,09	0,15	3,29	4,49

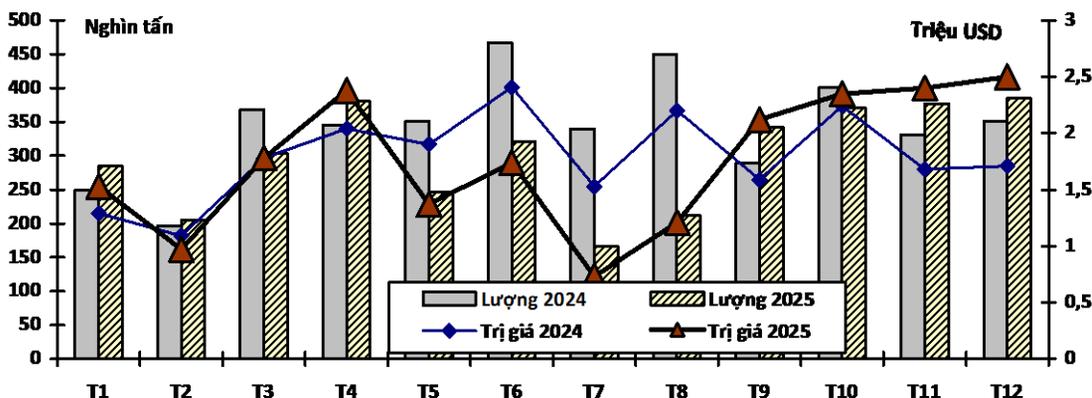
(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan)

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới New Zealand năm 2025 giảm, ước đạt 21,05 triệu USD

Ước tính năm 2025, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới thị trường New Zealand giảm 13,2% về lượng và giảm 1,88% về trị giá so với năm 2024, đạt 3,6 nghìn tấn với trị giá 21,05 triệu USD. Dự báo xuất khẩu thủy sản tới thị trường này có thể phục hồi trong năm 2026.

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới New Zealand 11 tháng năm 2025 đạt 3,21 nghìn tấn với trị giá 18,6 triệu USD, giảm 15,27% về lượng và giảm 5,87% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó xuất khẩu tôm chiếm 43,0% về lượng và chiếm 59,3% về trị giá; Cá tra, basa chiếm 25,6% về lượng và chiếm 12,6% về trị giá; Sò chiếm 5% về lượng và chiếm 9,4% về trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới thị trường này. Đáng chú ý xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới New Zealand đang có tín hiệu phục hồi khi xuất khẩu tới thị trường này trong tháng 11/2025 tăng 13,7% về lượng và tăng 42,76% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Xuất khẩu thủy sản tới New Zealand qua các tháng năm 2024 – 2025



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cục Hải quan

Xuất khẩu hai mặt hàng chủ lực là tôm và cá tra, basa trong 11 tháng năm 2025 đều có lượng giảm so với cùng kỳ năm 2024, trong khi xuất khẩu sò lại tăng.

Ước tính năm 2025, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới thị trường New Zealand giảm 13,2% về lượng và giảm 1,88% về trị giá so với năm 2024, đạt 3,6 nghìn tấn với trị giá 21,05 triệu USD. Dự báo xuất khẩu thủy sản tới thị trường này có thể phục hồi trong năm 2026.

Mặt hàng thủy sản xuất khẩu tới New Zealand tháng 11 và 11 tháng năm 2025

Mặt hàng	Tỷ trọng năm 2025 (%)				Năm 2025				So với cùng kỳ năm 2024 (%)			
	Tháng 11		11 tháng		Tháng 11		11 tháng		Tháng 11		11 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	100	100	100	100	377	2.399	3.209	18.574	13,75	42,76	-15,27	-5,87
Tôm các loại	55,3	70,8	43,0	59,3	209	1.700	1.381	11.016	85,56	105,80	-6,07	-7,61
Cá tra, basa	23,2	10,0	25,6	12,6	87	240	822	2.349	40,97	64,31	-13,62	-6,62
Sò các loại	4,7	10,2	5,0	9,4	18	245	159	1.743	2.142,68	4.837,15	64,31	114,08
Cá đông lạnh	12,9	7,3	10,0	5,8	49	174	321	1.073	-29,03	-0,59	-6,77	-5,91
Cá nưừ các loại	2,7	0,9	6,9	4,3	10	21	221	793	-60,45	-68,91	-36,99	-26,98
Thủy sản khác	1,3	0,8	9,5	8,6	5	20	305	1.601	-92,23	-95,69	-46,89	-28,97

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan)

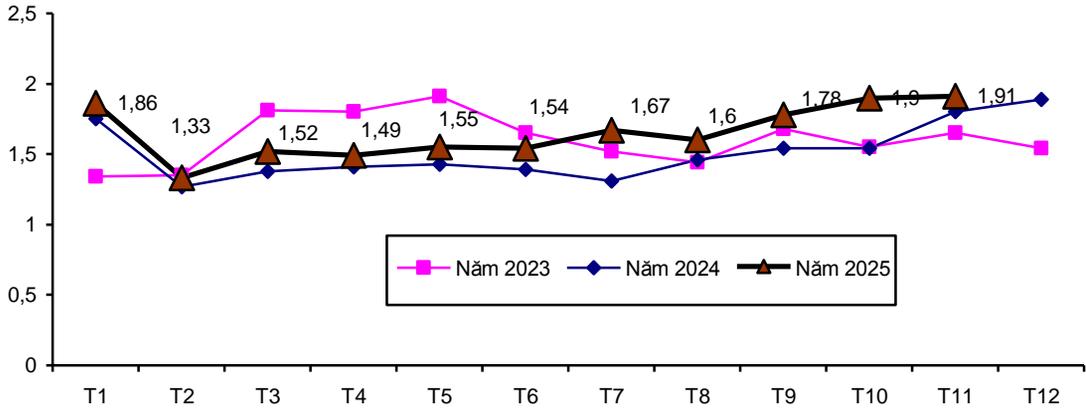
THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG QUỐC TẾ

Nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc năm 2025 có thể đạt 20 tỷ USD, Việt Nam là thị trường cung cấp lớn thứ 3

- Nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc tháng 11/2025 đạt mức cao nhất kể từ đầu năm 2025.

- 11 tháng năm 2025, tổng trị giá nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc đạt 18,076 tỷ USD, tăng 11% so với cùng kỳ năm 2024. Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 3 cho Trung Quốc, chiếm 8,37%, đạt 1,512 tỷ USD, tăng 39,86% so với cùng kỳ năm 2024. Việt Nam vẫn duy trì là thị trường cung cấp thủy sản cho Trung Quốc có tốc độ tăng trưởng tốt so với các nguồn cung cấp lớn khác như Ecuador, Ấn Độ, Indonesia... Dự báo, nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc năm 2025 có thể đạt 20 tỷ USD, tăng 10,01% so với năm 2024.

Nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc qua các tháng năm 2023 – 2025
(ĐTV: Tỷ USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan Trung Quốc

Theo số liệu thống kê của cơ quan Hải quan Trung Quốc, nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc trong tháng 11/2025 đạt 1,91 tỷ USD, tăng 5,7% so với cùng kỳ năm 2024, là tháng có trị giá nhập khẩu cao nhất kể từ đầu năm 2025.

Tháng 11/2025, nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc từ thị trường lớn nhất là Ecuador giảm 3,02% so với cùng kỳ năm 2024. Trong khi đó, nhập khẩu thủy sản từ thị trường Nga tăng 3,04%, nhập khẩu từ Việt Nam giảm 0,28% so với cùng kỳ năm trước. Nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc từ Ấn Độ cũng giảm 2,4% so với cùng kỳ năm trước và nhập khẩu từ Canada giảm 43,33%.

Tính chung 11 tháng năm 2025, tổng trị giá nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc đạt 18,076 tỷ USD, tăng 11% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 3 cho Trung Quốc, chiếm 8,37%, đạt 1,512 tỷ USD, tăng 39,86% so với cùng kỳ năm 2024. Việt Nam vẫn duy trì là thị trường cung cấp thủy sản cho Trung Quốc có tốc độ tăng trưởng tốt so với các nguồn cung cấp lớn khác như Ecuador, Ấn Độ, Indonesia...

Dự báo, nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc năm 2025 có thể đạt 20 tỷ USD, tăng 10,01% so với năm 2024.

Còn theo số liệu thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, 11 tháng năm 2025, Trung Quốc là thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam, chiếm 20,99% về lượng và chiếm 20,17% về trị giá trong tổng xuất khẩu thủy sản, đạt 432,5 nghìn tấn với trị giá 1,881 tỷ USD, tăng 4,72% về lượng và tăng 33,74% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam tới thị trường Trung Quốc là tôm và cá tra.

Thị trường cung cấp thủy sản cho Trung Quốc tháng 11 và 11 tháng năm 2025

Thị trường	Tỷ trọng năm 2025 (%)		Năm 2025 (nghìn USD)		So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
	Tháng 11	11 tháng	Tháng 11	11 tháng	Tháng 11	11 tháng
Tổng	100	100	1.906.299	18.076.051	5,70	11,00
Ecuador	13,17	16,31	251.004	2.948.971	-3,02	5,82
Nga	16,63	15,68	316.951	2.834.395	3,04	13,43
Việt Nam	7,36	8,37	140.324	1.512.710	0,28	39,86
Na Uy	6,67	6,72	127.128	1.215.406	35,31	43,55
Ấn Độ	7,85	5,81	149.663	1.050.398	-2,40	5,34
Mỹ	6,65	5,76	126.718	1.041.187	29,06	5,81
Indonesia	6,52	4,85	124.285	876.487	3,42	-5,56

Thị trường	Tỷ trọng năm 2025 (%)		Năm 2025 (nghìn USD)		So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
	Tháng 11	11 tháng	Tháng 11	11 tháng	Tháng 11	11 tháng
Canada	2,62	4,46	50.025	806.281	-43,33	-31,87
Peru	2,60	3,26	49.553	589.531	964,64	285,41
Australia	2,42	2,96	46.106	534.530	105,00	173,05
Thái Lan	2,77	2,28	52.830	412.480	38,19	7,55
Achentina	1,48	1,99	28.189	359.759	-11,13	20,95
Chile	2,65	1,99	50.462	359.623	27,80	-7,37
Greenland	2,96	1,97	56.518	355.797	1,64	8,54
New Zealand	1,78	1,86	33.892	336.823	-18,18	-19,57
Pakistan	1,32	1,17	25.099	211.842	2,39	19,56
Myanma	1,08	1,15	20.514	208.152	21,95	19,49
Malaysia	1,19	1,12	22.761	203.043	-6,84	-6,84
Hàn Quốc	1,31	1,05	24.891	190.535	15,98	-21,42
Iceland	1,47	0,97	28.012	174.603	42,69	42,06
Quần đảo Faroe	0,94	0,83	17.911	150.497	49,88	20,40
Anh	0,27	0,80	5.138	143.717	-38,60	22,77
Mexico	1,46	0,76	27.891	138.233	52,06	-5,07
Tây Ban Nha	0,53	0,72	10.047	129.623	35,30	33,73
Đài Loan	0,67	0,62	12.792	112.654	-67,81	-53,69
Hồng Kông	0,84	0,57	16.028	103.192	#DIV/0!	#DIV/0!
Philippines	0,49	0,54	9.298	97.068	-8,76	3,31
Iran	0,40	0,51	7.635	91.872	-6,95	20,39
Vanuatu	0,12	0,50	2.375	89.592	#DIV/0!	941,63
Bangladesh	0,42	0,47	7.971	85.076	-15,79	1,15
Pháp	0,32	0,41	6.011	74.349	5,63	1,25
Ireland	0,12	0,23	2.195	42.445	18,06	82,61
Brazil	0,28	0,23	5.268	41.854	-11,20	2,07
Bồ Đào Nha	0,15	0,20	2.771	36.307	114,08	-8,46
Ả Rập Xê Út	0,17	0,20	3.200	35.826	-17,09	-38,45
Hà Lan	0,17	0,19	3.287	34.592	10,09	-6,67
Tanzania	0,12	0,18	2.242	32.573	-49,48	-26,97
Uruguay	0,04	0,16	678	29.342	-57,30	178,81
Oman	0,33	0,16	6.288	29.278	1.528,87	7.484,32
Thị trường khác	1,70	1,97	32.352	355.409	-46,98	-36,58

Nguồn: Tổng cục Hải quan Trung Quốc

EU công bố hạn ngạch khai thác thủy sản năm 2026

Liên minh Châu Âu (EU) vừa hoàn tất thỏa thuận về hạn ngạch đánh bắt thủy sản năm 2026 trên cả vùng biển trong và ngoài EU, bao gồm Đại Tây Dương, Bắc Hải, Địa Trung Hải và Biển Đen. Tổng lượng cho phép khai thác (TAC) với hầu hết các loài đều giảm, ngoại trừ tôm hùm (Norway Lobster) và một số loài megrim và cá cơm ở một số khu vực được tăng hạn ngạch.

Các quyết định này được đưa ra sau hai ngày đàm phán giữa các quốc gia thành viên và các nước ngoài EU, cũng như tổ chức quản lý thủy sản khu vực (RFMOs). EU còn tiến hành tham vấn ba bên với Vương quốc Anh và Na Uy, trong đó có thỏa thuận cắt giảm hạn ngạch ở Bắc Hải và duy trì khai thác cá tuyết năm 2026, đồng thời thiết

lập kế hoạch quản lý chung lần đầu tiên cho cá trích Bắc Hải. Thỏa thuận này cân bằng giữa khuyến nghị khoa học và bảo vệ nguồn lợi thủy sản, đồng thời tạo điều kiện tốt nhất cho ngành thủy sản phát triển bền vững.

Cụ thể, một số loài ghi nhận thay đổi:

Tôm hùm Na Uy tăng TAC tổng thể, dù giảm ở một vài khu vực.

Megrim tăng 12% ở vùng vịnh Biscay Nam, vùng biển Bồ Đào Nha, Azores, Madeira và quần đảo Canary.

Cá cơm tăng hạn ngạch 8% ở vùng Biscay-Iberia và 60% ở vùng Bồ Đào Nha – Nam, nhưng khu vực Bồ Đào Nha – Tây và Azores/Northeast Atlantic được cấp 0 TAC, bù lại tăng ở các vùng khác.

Một số loài khác giảm: cá chim Anglerfish giảm 1%, whiting giảm 27%, cá sole giảm 28% ở nhiều khu vực, horse mackerel giảm 5%, trong khi cá hake giữ nguyên 17.445 tấn.

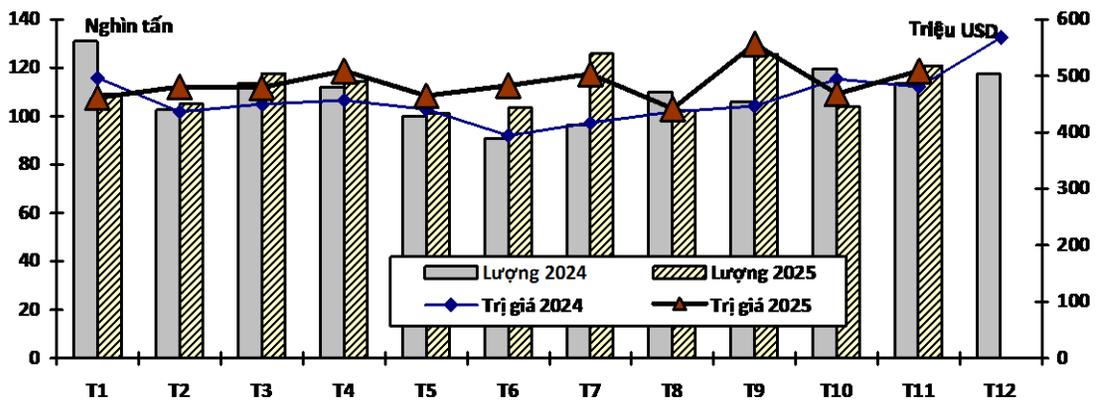
Trong Địa Trung Hải và Biển Đen, EU quyết định duy trì mức đánh bắt năm 2025 cho tàu kéo tại Tây Ban Nha, Pháp và Ý, thay vì cắt 64–65% như đề xuất trước đó, nhằm bảo vệ cộng đồng ven biển và ngành công nghiệp. Hạn ngạch tôm xanh, tôm đỏ và tôm đỏ lớn cũng được giữ nguyên.

Theo EU, các biện pháp này giảm tỷ lệ chết do khai thác, đồng thời hạn chế tác động kinh tế-xã hội đối với ngành thủy sản, đồng thời tiếp tục sử dụng cơ chế bù trừ cho tàu áp dụng công cụ chọn lọc hoặc các biện pháp bảo tồn quốc gia.

Nhập khẩu thủy sản của Hàn Quốc 11 tháng năm 2025

Theo số liệu thống kê của cơ quan Hải quan Hàn Quốc, 11 tháng năm 2025, Hàn Quốc đã nhập khẩu 1,229 triệu tấn thủy sản với trị giá 5,356 tỷ USD, tăng 2,81% về lượng và tăng 8,21% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó Việt Nam là thị trường cung cấp lớn thứ 3, chiếm 12,35% về lượng và chiếm 14,20% về trị giá, đạt 151,86 nghìn tấn với trị giá 760,75 triệu USD, tăng 1,94% về lượng và tăng 5,29% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Dự báo, nhập khẩu thủy sản của Hàn Quốc năm 2025 có thể đạt 1,352 triệu tấn với trị giá 5,887 tỷ USD, tăng 2,91% về lượng và tăng 6,5% về trị giá so với năm 2024.

Nhập khẩu thủy sản của Hàn Quốc qua các tháng năm 2024 – 2025



Nguồn: Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

Theo số liệu thống kê của cơ quan Hải quan Hàn Quốc, nhập khẩu thủy sản của nước này trong tháng 11/2025 đạt 120,96 nghìn tấn với trị giá 508,81 triệu USD, tăng 6,31% về lượng nhưng giảm 5,93% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó Trung Quốc, Nga và Việt Nam lần lượt là những thị trường cung cấp thủy sản lớn nhất cho

Hàn Quốc trong tháng 11/2025. Trong đó, nhập khẩu thủy sản từ Trung Quốc tăng 1,03% về lượng nhưng giảm 7,87% về trị giá so với cùng kỳ năm trước; Nhập khẩu từ Nga giảm tới 26,5% về lượng và giảm 6,37% về trị giá; Nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam giảm 5,9% về lượng nhưng tăng 7,06% về trị giá.

Tính chung 11 tháng năm 2025, Hàn Quốc đã nhập khẩu 1,229 triệu tấn thủy sản với trị giá 5,356 tỷ USD, tăng 2,81% về lượng và tăng 8,21% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó Việt Nam là thị trường cung cấp lớn thứ 3, chiếm 12,35% về lượng và chiếm 14,20% về trị giá, đạt 151,86 nghìn tấn với trị giá 760,75 triệu USD, tăng 1,94% về lượng và tăng 5,29% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

11 tháng năm 2025, nhập khẩu thủy sản của Hàn Quốc từ Trung Quốc tăng nhẹ 0,06% về lượng; từ Thái Lan giảm 7,75% về lượng; từ Indonesia giảm 1,55% về lượng; từ Ấn Độ giảm 19,21% về lượng so với cùng kỳ năm 2024.

Dự báo, nhập khẩu thủy sản của Hàn Quốc năm 2025 có thể đạt 1,352 triệu tấn với trị giá 5,887 tỷ USD, tăng 2,91% về lượng và tăng 6,5% về trị giá so với năm 2024.

Thị trường cung cấp thủy sản cho Hàn Quốc tháng 11 và 11 tháng năm 2025

Thị trường	Tỷ trọng năm 2025 (%)				Năm 2025				So với năm 2024 (%)			
	Tháng 11		11 tháng		Tháng 11		11 tháng		Tháng 11		11 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	100	100	100	100	125.808	557.120	1.004.845	4.379.941	18,89	24,90	4,36	10,19
Trung Quốc	24,86	23,03	27,54	23,67	31.281	128.296	276.685	1.036.899	19,33	23,83	2,56	9,23
Nga	26,14	18,83	20,80	15,69	32.880	104.897	209.037	687.101	8,51	27,75	-0,22	7,76
Việt Nam	12,49	14,83	12,06	13,78	15.713	82.637	121.155	603.430	17,70	22,14	3,83	4,76
Nauy	6,63	10,46	6,37	9,97	8.341	58.292	64.005	436.567	69,83	43,05	23,98	8,69
Peru	2,64	2,96	3,41	4,54	3.324	16.496	34.289	198.856	15,05	2,78	7,46	42,16
Nhật Bản	2,31	2,88	3,86	3,25	2.902	16.049	38.830	142.482	13,16	18,63	67,98	24,86
Chile	1,13	1,24	2,54	3,01	1.425	6.908	25.506	132.001	-7,53	50,04	17,09	57,77
Mỹ	3,57	3,09	3,83	2,93	4.493	17.220	38.467	128.185	26,49	27,50	-4,78	-1,67
Thái Lan	1,31	2,23	1,40	2,39	1.653	12.446	14.057	104.530	2,42	12,48	-12,84	-5,73
Hong Kong	0,00	0,00	0,00	2,00	0	5	13	87.430		66,67	52,94	-0,74
Đài Loan	1,63	1,76	1,82	1,69	2.053	9.790	18.336	73.811	-7,13	32,30	-5,02	14,34
Canada	0,63	2,66	0,40	1,56	788	14.818	3.974	68.135	-24,70	-32,91	-6,19	-18,03
Thổ Nhĩ Kỳ	0,24	0,93	0,29	1,28	302	5.190	2.877	55.943	172,07	139,06	97,36	133,32
Argentina	1,51	2,08	0,92	1,25	1.901	11.576	9.254	54.898	148,80	120,03	0,45	7,77
Anh	0,42	1,16	0,48	1,02	525	6.442	4.792	44.707	-55,08	26,74	-33,41	49,00
Indonesia	0,81	0,95	1,04	1,02	1.015	5.277	10.420	44.517	-14,97	16,39	2,56	-1,22
Mehico	2,74	0,81	4,00	0,90	3.447	4.504	40.235	39.230	-32,24	-0,33	-3,16	1,27
Malaysia	0,40	0,70	0,45	0,74	501	3.901	4.563	32.611	51,28	47,04	14,70	-2,65
Ấn Độ	0,72	0,50	0,90	0,67	901	2.792	9.006	29.561	-21,29	-31,67	-17,52	-21,37
Ecuador	2,22	1,11	0,98	0,66	2.795	6.208	9.895	28.974	887,25	318,33	137,85	44,73
Philippines	0,35	0,85	0,25	0,63	444	4.755	2.560	27.607	37,17	28,93	14,09	0,25
Tây Ban Nha	0,33	0,33	0,43	0,60	416	1.852	4.330	26.480	212,54	-9,22	-2,24	-7,77
Morocco	0,13	0,28	0,19	0,54	163	1.537	1.940	23.577	-46,72	-64,28	-25,74	41,01
Guinea	0,36	0,44	0,40	0,52	455	2.424	3.983	22.916	69,74	52,93	-19,57	-20,12
Vanuatu	1,33	0,79	0,72	0,49	1.672	4.423	7.252	21.533	705,15	545,69	623,36	425,32
Italia	0,09	0,31	0,11	0,43	119	1.723	1.082	19.042	544,86	228,82	-3,69	29,12
Senegal	0,54	0,46	0,44	0,36	680	2.551	4.460	15.805	15,05	18,71	1,78	-2,00
Pháp	0,04	0,11	0,11	0,32	46	640	1.081	14.095	-10,51	-40,07	50,40	58,94
Saudi Arabia	0,34	0,44	0,23	0,31	422	2.467	2.331	13.429	11.310,81	12.884,21	801,97	985,61
New Zealand	0,20	0,34	0,16	0,27	247	1.903	1.633	11.607	7,95	32,89	9,07	24,66
Oman	0,14	0,12	0,30	0,26	180	678	2.987	11.480	-39,90	-41,95	36,05	39,59
Pakistan	0,20	0,11	0,49	0,26	245	607	4.930	11.391	36,26	52,13	1,52	13,60
Mauritania	0,07	0,11	0,13	0,23	90	623	1.296	10.251	-62,77	-64,15	-40,01	-34,86
Tunisia	0,21	0,27	0,14	0,21	261	1.513	1.443	9.298	-34,30	-47,06	-31,10	-36,02

Thị trường	Tỷ trọng năm 2025 (%)				Năm 2025				So với năm 2024 (%)			
	Tháng 11		11 tháng		Tháng 11		11 tháng		Tháng 11		11 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Bồ Đào Nha	0,50	0,29	0,32	0,20	630	1.639	3.214	8.926	-5,82	-16,46	-0,26	12,26
Iceland	0,35	0,30	0,20	0,20	435	1.695	2.058	8.721	42,79	26,68	-5,09	-7,20
Cameroon	0,53	0,35	0,27	0,19	662	1.966	2.667	8.269	358,95	278,81	1,90	-4,80
Malta	0,02	0,13	0,03	0,18	31	746	343	7.668	301,32	617,31	117,64	154,08
Ireland	0,05	0,19	0,05	0,13	66	1.032	463	5.817	0,45	16,87	-68,56	-14,92
Sierra Leone	0,08	0,08	0,13	0,13	96	425	1.267	5.647	289,47	214,81	5,75	-4,17
Nam Phi	0,32	0,19	0,20	0,12	403	1.066	1.963	5.122	478,77	640,28	43,68	72,40
Hà Lan	0,38	0,09	0,42	0,11	480	514	4.178	5.032	840,20	1.956,00	-49,82	-20,54
Myanmar	0,07	0,09	0,08	0,10	86	502	844	4.545	-35,87	-23,36	4,53	2,76
Bahrain	0,16	0,16	0,11	0,10	198	866	1.103	4.450	15,31	20,95	-32,62	-32,84
Gambia	0,02	0,02	0,10	0,10	23	115	1.042	4.179	-67,81	-68,14	15,95	-9,95
Seychelles	0,17	0,19	0,08	0,09	220	1.069	761	3.778	654,30	617,45	156,47	149,54
Australia	0,00	0,02	0,02	0,07	5	125	157	2.960	-54,70	-47,70	-33,84	-34,38
Brazil	0,05	0,04	0,07	0,06	65	230	711	2.655	-17,45	-29,01	-7,97	-17,75
Namibia	0,15	0,12	0,07	0,06	186	672	658	2.606	622,18	873,91	592,11	851,09
Thị trường khác	0,43	0,54	0,67	0,71	544	3.018	6.715	31.187	26,17	15,90	-32,20	-10,90

Nguồn: Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Giá thủy sản nguyên liệu

Giá thủy sản bán buôn tại Đà Nẵng tuần đến ngày 25/12/2025

Tên mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Đơn giá tuần trước (đ/kg)	Đơn giá tuần này (đ/kg)	So sánh
Tôm bạc	50-60 con/kg	Tươi	170.000	170.000	0
	> 70 con/kg	Tươi	160.000	160.000	0
Tôm đất	35 – 40 con/kg	Tươi	320.000	320.000	0
	>70 con/kg	Tươi	300.000	300.000	0
Tôm rần	10 con/kg	Tươi	350.000	350.000	0
Tôm sú	6 con/kg	Tươi	400.000	400.000	0
	30 con/kg	Tươi	230.000	230.000	0
Mực ống	Loại 1 (>20cm)	Tươi	250.000	250.000	0
	Loại 2 (<20cm)	Tươi	200.000	200.000	0
Mực lá	Loại 1	Tươi	350.000	350.000	0
	Loại 2	Tươi	300.000	300.000	0
Mực nang	Loại 1 (>1kg)	Tươi	200.000	200.000	0
	Loại 2 (<1kg)	Tươi	170.000	170.000	0
Cá thu	Loại 1	Tươi	200.000	200.000	0
	Loại 2	Tươi	170.000	170.000	0
Cá ngừ	Loại 1	Tươi	90.000	90.000	0
	Loại 2	Tươi	70.000	70.000	0

Giá thủy sản bán buôn tại Quảng Trị tuần đến ngày 25/12/2025

Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Đơn giá (đ/kg)	So sánh với giá tuần trước	Xu hướng nguồn cung
I	Tôm				
	Tôm đất	40-50 con/ kg	Tươi sống	350.000	Ổn định
	Tôm bộp	45-50 con/ kg	Tươi sống	420.000	Không ổn định
	Tôm sú	20-30 con/ kg	Tươi sống	430.000	Không ổn định
	Tôm hùm	3-5 con/ kg	Tươi sống	1250.000	Không ổn định

THÔNG TIN THƯƠNG MẠI**CHUYÊN NGÀNH THỦY SẢN**

	Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Đơn giá (đ/kg)	So sánh với giá tuần trước	Xu hướng nguồn cung
	Tôm thẻ	30-40 con / kg	Tươi sống	300.000		Ổn định
II	Cá					
	Cá mú	1-2,5 kg/ con	Tươi sống	1.000.000		Không ổn định
	Cá dờ	2,5-4.5kg/con	Tươi	600.000		
	Cá Thu	2-4 kg/ con	Tươi	500.000		Không ổn định
	Cá Cam	2-3 kg/ con	Tươi	350.000		Không ổn định
	Cá Bớp	5-6 kg/con	Tươi	390.000		Ổn định
	Cá Ngừ	3-4 kg/con	Tươi	250.000		Ổn định
	Cá Vược	1-2,5 kg/con	Tươi sống	350.000		Ổn định
	Cá Đung	3-5 kg	Tươi	320.000		
	Cá nục	7-12con / kg	Tươi	100.000		Ổn định
III	Mực ống	2L	Tươi	670.000	+	Ổn định
		M	Tươi sống	550.000	+	Ổn định
		S	Tươi sống	360.000	+	Ổn định
	Mực lá		Tươi	520.000	+	Không ổn định
IV	Cua gạch		Tươi sống	1.000.000		Ổn định
	Cua thịt		Tươi sống	730.000		
	Ghẹ		Tươi sống	500.000		Ổn định

Giá thủy sản nguyên liệu tại Phú Yên tuần đến ngày 25/12/2025

Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Đơn giá đ/kg	So với giá tuần trước	Xu hướng nguồn cung	Ghi chú
Cá ngừ đại dương	>30kg/con	Đông lạnh	100.000	0	Có hàng	
Tôm hùm	1- < 1,7kg	Tươi sống	1.600.000	0	Có hàng	
	<0,7 kg	Tươi sống	1.500.000	0	Có hàng	
	>0,7 kg	Tươi sống	1.500.000	0		
Tôm hùm xanh	0,2- <0,3kg	Tươi sống	920.000	0	Có hàng	
Tôm sú (nước mặn)	50 con/ kg	Tươi	220.000	0	Hàng ít	Chủ yếu bán lẻ ở các chợ
	40 con/kg	Tươi	250.000	0	Hàng ít	
	30 con/kg	Tươi	300.000	0	Hàng ít	
Tôm thẻ chân trắng	100 con/kg	Tươi	92.000-104.000	0	Hàng ít	

Giá thủy sản nguyên liệu tại Cà Mau tuần đến ngày 25/12/2025

Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Đơn giá tuần trước (đ/kg)	Đơn giá tuần báo cáo (đ/kg)	So sánh với giá tuần trước	Xu hướng nguồn cung và giá
Tôm nguyên liệu						
Tôm sú (sống)	10 con/kg	(sống sinh thái)	412.000	412.000	Giá trong tuần ổn định	Nguồn cung tốt
Tôm sú (chết)	10 con/kg	Nguyên liệu	385.000	385.000		
Tôm sú (sống)	20 con/kg	(sống sinh thái)	305.000	305.000		
Tôm sú (chết)	20 con/kg	Nguyên liệu	278.000	278.000		
Tôm sú (sống)	30 con/kg	(sống sinh thái)	180.000	180.000		
Tôm sú (chết)	30 con/kg	Nguyên liệu	163.000	163.000		
Tôm đất (sống)	Loại I	(sống)	162.000	162.000		
Tôm đất (chết)	Loại I	Nguyên liệu	130.000	130.000		
Tôm Bạc	Loại I	Nguyên liệu	110.000	110.000		
Tôm Thẻ chân trắng	20 con/kg	Mua tại ao đầm	255.000	255.000		
Tôm Thẻ chân trắng	40 con/kg	Mua tại ao đầm	149.000	149.000		
Thủy sản khác						
Mực tua (sống)	Loại I	(sống)	268.000	268.000		
Mực ống	Loại I	Qua đá	275.000	275.000		
Cá Chém	1 con/ kg	Qua đá	157.000	157.000		

THAM KHẢO

**Tham khảo giá nhập khẩu thức ăn chăn nuôi cho thủy sản
tuần từ ngày 16/12/2025 đến 23/12/2025**

Tên hàng	Lượng (tấn)	Giá (USD/tấn)	Thị trường	Cửa khẩu	Mã GH
A.LIVE- Bổ sung acid amin và vitamin giúp tôm cá sinh trưởng tốt, 500 Gr / túi, Hàng phù hợp TT số 26/2018/TT-BNNPTNT. Thuộc mục II.3.14 & mục II.5.14, phụ lục II. NSX: MIXSCIENCE, mới 100%	1	11.306	Pháp	ICD Phước Long	FOB
A-COVEROST - Nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản, Thành phần chính Glycerin Fatty Acid Ester Hàng phù hợp TT số 26/2018/TT-BNNPTNT ngày 15.11.2018. Thuộc mục I.3.1, phụ lục II. Hàng mới 100%	1	7.559	Pháp	ICD Phước Long	FOB
ACTITUNA SALMON L535 - Thức ăn thủy sản bổ sung dùng làm nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi - Hàng phù hợp với quy chuẩn QCVN 02-31-2:2019/BNNPTNT. Hàng mới 100%	6	1.384	Thái Lan	Đình Vũ	CIP
AQUACURB LQ - Bổ sung axit hữu cơ (Axit Propionic) chất kháng khuẩn trong thức ăn thủy sản. NSX: 14/11/25. HSD: 14/11/27. HSX: Kemin Industries (Asia) Pte Limited. Đóng gói : 1000Kg/Tote	4	1.400	Singapore	Cát Lái	CIF
ARGENTINA SOYBEAN MEAL (Khô Dầu Đậu Tương). Dạng bột thô (Dùng trong thức ăn thủy sản). Hàng mới 100%.	475	367	Achentina	Thị Vải	CFR
ASEAD (AQUA) bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ trong thức ăn thủy sản nhằm cải thiện tiêu hóa& tăng cường sức đề kháng cho tôm,cá giúp tăng trưởng tốt dạng bột màu xám ánh xanh(25kg/bao tổng 520)mới 100%	13	1.292	Trung Quốc	Hải Phòng	CIF
Bã bắp-DDGS(DISTILLERS DRIED GRAINS WITH SOLUBLES),nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, thủy sản.Tên khoa học Zea mays.Hàng nhập theo TT 21/2019/TT-BNNPTNT và mục 16 TT 01/2024/TT-BNNPTNT.Mới 100%	23	235	Mỹ	Cát Lái	CIF
Bã Ngô Lên Men - Distillers Dried Grains Solubles- DDGS, dạng bột, màu vàng cam, Nguyên liệu sản xuất TÁC N và thủy sản, Hàng NK theo TT.21-BNNPTNT (28/11/2019) và TT 26/2018/TTBNNPTNT (15.11.2018),	78	233	Mỹ	Cát Lái	CFR
BIO-WAYS PEPTIDES NO.1 (Thành phần: Tôm vụn) dùng làm nguyên liệu sản xuất thức ăn cho thủy sản. Hàng mới 100%. (HSD 12 tháng). NSX: SHANDONG BIO-WAYS RUNRAO BIOTECHNOLOGY CO.,LTD.	3	700	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Bột cá - làm nguyên liệu sản xuất thức ăn cho thủy sản.Hàm lượng protein từ 60% trở lên. Nhà SX: BISSAU WANG SHENG FISHERIES DEVELOPMENT CO..SARL(NSX : T10/2025 ; HSD: T10/2026).	768	1.920	Xê-nê-gan	Lạch Huyện	C&F
Bột cá - FISH MEAL (25kgs/bag)- nguyên liệu dùng sản xuất thức ăn nuôi, thủy sản. Mới 100%. Nhập theo Phụ Lục II III.1 thông tư 26/2018/TT-BNNPTNT	51	750	Braxin	Cát Lái	CFR
Bột cá - FISH MEAL (800kgs/bag)- nguyên liệu dùng sản xuất thức ăn nuôi, thủy sản. Mới 100%. Nhập theo Phụ Lục II III.1 thông tư 26/2018/TT-BNNPTNT	148	900	Braxin	Cát Lái	CFR
Bột cá - FISH MEAL (800kgs/bag)- nguyên liệu dùng sản xuất thức ăn nuôi, thủy sản. Mới 100%. Nhập theo Phụ Lục II III.1 thông tư 26/2018/TT-BNNPTNT	99	750	Braxin	Cát Lái	CFR
Bột cá - Fishmeal (Protêin: 66% Min. dùng làm nguyên liệu SX thức ăn cho tôm. Đóng trong bao jumbo; HSD: 04, 06, 07, 09, 17, 19/08/2027)	250	1.582	Chilê	Cont Spitic	CFR
Bột cá - Indian Steam Dried Fishmeal, nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản, bao 50 kg, Hàng nhập theo phụ lục XX thông tư 01/2022/TT-BNNPTNT (18/01/2022). KTCL QCVN 01-190:2020/BNNPTNT.	200	1.590	ấn Độ	Cát Lái	CFR
Bột Cá - Nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản. Hàng NK đúng theo Phụ lục II , phần III, số thứ tự 1 TT26/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018..Bao jumbo . Hàng mới 100%	144	1.670	ấn Độ	Cát Lái	CFR
Bột cá - Oman Steam Dried Fish Meal (Protêin: 68% Min. dùng làm nguyên liệu SX thức ăn cho tôm. Đóng bao: 50kg/bao; HSD: 04/2027)	502	1.640	Oman	Cát Lái	CFR
BỘT CÁ (FISHMEAL 60%), Nguyên liệu sx thức ăn chăn nuôi, thủy sản. Hàng NK theo Phụ lục XX, TT01/2022/TT-BNNPTNT (18/01/2022) bổ sung cho TT26/2018/TT-BNNPTNT (15/11/2018).	200	1.240	Indonesia	Tân Cảng Hiệp Phước	CFR
Bột cá (Fishmeal, protein 66% min) là nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản; Dạng bột; khoảng 50kg/bao; NSX: alimentos finos del pacifico s.a.	130	1.591	Pêru	Cont Spitic	CFR

THÔNG TIN THƯƠNG MẠI

CHUYÊN NGÀNH THỦY SẢN

Tên hàng	Lượng (tấn)	Giá (USD/tấn)	Thị trường	Cửa khẩu	Mã GH
Bột cá (Indian Steam Dried Fish Meal), (Protein min 62%). Nguyên liệu sx thức ăn thủy sản.Hàng mới 100%. NSX:Progress Frozen & Fish Sterilization. Nhập theo PL XX TT 01/2022/TT-BNNPTNT (18/01/2022).	500	1.420	Ấn Độ	ICD Phước Long	CFR
Bột cá (OMAN STEAM DRIED FISH MEAL, protein 65% min) là nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản; 50KG/BAG, Dạng bột; NSX: GOLD FIN INTERNATIONAL LLC	200	1.510	Oman	Cont Spitic	CFR
Bột cá (Steam Dried Fish Meal, protein 65% min) là nguyên liệu sản xuất thức ăn cho thủy sản; Dạng bột; Khoảng 50kg/bao; NSX: M/S. FINLEY MARINE PRODUCTS	300	1.480	Ấn Độ	Cát Lái	CFR
Bột cá,dùng làm nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản,có hàm lượng protein từ 60% trở lên tính theo khối lượng,ngày SX: 19/8/2025,HSD:2/9/2026,Nhà SX: INDUSTRIA DE RACOES PATENSE LTDA,Mới 100%	50	1.095	Braxin	Đình Vũ	CIF
Bột đạm từ lợn và gia cầm-Nguyên liệu sản xuất thức ăn cho động vật cảnh và thủy sản. Hàng phù hợp với TT21/2019/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2019 và CV số 38/CN-TÁC�N ngày 20/01/2020.Hàng mới 100%	136	415	Hà Lan	Đình Vũ	CFR
Bột đạm từ lợn-Bột thịt xương lợn (Porcine Processed Animal Protein) Nsx: SARVAL BIO-INDUSTRIES, S.L.U,Nsx:09/2025 Hsd: 09/2026.Nguyên liệu sản xuất thức ăn cho lợn gia cầm và thủy sản.	351	441	Tây Ban Nha	Cont Spitic	CFR
Bột gan mực - Nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản.Hàng NK đúng theo Phụ lục II, phần III, số thứ tự 1 TT26/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018. 25kg/bao.NSX 10-12/11/2025. HSD 9/11/2026.Mới 100%	72	885	Hàn Quốc	Cát Lái	CFR
Bột gan mực nhào dùng làm thức ăn cho thủy sản - SQUID LIVER PASTE (225KGS/DRUM). NSX: QINGDAO XINHAIYAYUAN BIOTECHNOLOGY CO.,LTDD/CHINA. Hàng mới 100%	18	970	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
BỘT LÔNG Vũ THỦY PHẦN (HYDROLYZED FEATHER MEAL). Nguyên liệu sản xuất thức ăn cho lợn, gia cầm và thủy sản. Mục 1.2 THÔNG TƯ SỐ 21/2019/TT-BNNPTNT NGÀY 28 THÁNG 11 NĂM 2019.	101	580	Arập Xêut	Cát Lái	CFR
Bột Protein đậu nành - Soy Protein Concentrate - BỔ sung protein trong thức ăn thủy sản, đóng gói: 25 Kg/Bao. Hàng NK theo Thông tư 26/2018/TT-BNNPTNT (Ngày 15/11/2018). Mới 100%	300	785	Trung Quốc	Cát Lái	CFR
ButyN - BỔ sung sodium Butyrate trong thức ăn thủy sản nhằm cải thiện tiêu hóa.Batch:2025120301,MFG:03/12/2025, EXP:02/06/2027.NSX:Jiangxi Yuanchang Industry Co.,Ltd.Mới 100%.	10	6.300	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Cám mì viên dùng làm thức ăn truyền thống, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và thủy sản, nhập khẩu theo thông tư 21/2019/TT-BNNPTNT, Hàng mới 100%.	7.700	190	Indonesia	QT Long An S1	CFR
Chất bổ sung các khoáng chất vào thức ăn thủy sản - Forteminex (để làm nguyên liệu SXTĂ cho tôm; Đóng bao: 25kg/bao; HSD: 23/11/2026)	18	2.505	Đài Loan	Cát Lái	CIF
Chất bổ sung các loại vitamin vào thức ăn thủy sản - Previmix (để làm nguyên liệu SXTĂ cho tôm; Đóng bao: 20kg/bao; HSD: 09, 30/11; 01-03/12/2026)	72	7.500	Đài Loan	Cát Lái	CIF
Chất bổ sung hỗn hợp vitamin cá (GC92290 Fish Vitamin Premix) - Nguyên liệu bổ sung sản xuất thức ăn thủy sản. Quy cách 20kg/bao. Hàng chưa qua sử dụng. Hạn sử dụng 20/11/2026. Hàng mới 100%.	10	1.860	Trung Quốc	Cát Lái	CFR
Chất bổ sung khoáng cá (GC9000 Fish Mineral Premix) - Nguyên liệu bổ sung sản xuất thức ăn thủy sản. Quy cách 20kg/bao. Hàng chưa qua sử dụng. Hạn sử dụng 20/11/2026. Hàng mới 100%.	10	680	Trung Quốc	Cát Lái	CFR
Chất bổ sung khoáng Canxi và Phospho (MonoCalcium Phosphate Feed Grade) là nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản; Dạng bột/hạt; 25kg/bao;NSX: GUIZHOU CHANHEN CHEMICAL CORPORATION.	100	703	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Chất bổ sung khoáng chất và acid amin vào thức ăn thủy sản - Aminotrex (làm nguyên liệu SXTĂ cho tôm; Đóng bao: 25kg/bao; HSD: 04/11; 04, 07/12/2026)	36	3.000	Đài Loan	Cát Lái	CIF
Chất bổ sung vitamin B4 (Choline chloride 60% powder feed grade) là nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản; Dạng bột/hạt; 25kg/bao; NSX: TAIAN HAVAY CHEMICALS CO.,LTD	54	510	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Chất bổ sung vitamin và khoáng chất (Compound Premix 965 for Shrimp) là nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản; 30kg/bao; NSX: Guangdong Hiner Biotechnology Group Co.,Ltd.	42	4.820	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Chất bổ sung vitamin và khoáng chất (Compound Premix A709 for Fish)	105	3.430	Trung	Cát Lái	CIF

Tên hàng	Lượng (tấn)	Giá (USD/tấn)	Thị trường	Cửa khẩu	Mã GH
là nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản; 30kg/bao; NSX: Guangdong Hinter Biotechnology Group Co.,Ltd.			Quốc		
Chất Chiết xuất từ cá ngừ dạng sệt (Tuna Soluble Extract) chất tổng hợp, bổ sung đạm cho thức ăn - Nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản	192	635	Thái Lan	Cát Lái	CIF
Choline Chloride 60% Powder Feed Grade: Bổ sung Choline Chloride trong thức ăn thủy sản; Lot: JJ60V2512027, NSX: 12/25, HSD: 12/27; Quy cách: 25Kg/bao, hàng mới 100%.	81	518	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Choline Chloride 60% Powder: Bổ sung Choline Chloride trong thức ăn thủy sản.Hàng NK thuộc STT 6, khoảng 3, mục II, phụ lục II, TT 26/2018/TT-BNNPTNT NGÀY 15/11/2018. đóng 25kg/bao. Mới 100%.	28	505	Trung Quốc	Đình Vũ	CIF
Chromium Methionine Chelate (CrMet)- Bổ sung khoáng chromium và methionine trong thức ăn thủy sản.Batch:2025120302.MFG:03/12/2025 EXP: 02/06/2027,NSX:Jiangxi Yuanchang Industry Co., mới 100%.	5	1.200	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
COLOPRO 550 (Chế phẩm bổ sung protein dùng trong thức ăn thủy sản từ bột đậu tương đã thủy phân), dạng bột, màu vàng nâu, 25kg/bao. NSX: COLOTEX BIO-TECHNOLOGY (THAILAND) CO.,LTD. HSD:21.11.2026.	24	762	Thái Lan	Đình Vũ	CIF
Compound Premix B212 For Fish: bổ sung hỗn hợp vitamin (A, E, K3, B1, B2, B6) (mục II.3) và hỗn hợp khoáng (Mn và Fe) (mục I.1) trong thức ăn thủy sản. 30kg/bao. Mới 100%.	42	1.820	Trung Quốc	Đình Vũ Nam Hải	CIF
COMPOUND PREMIX C607 FOR FISH: bổ sung hỗn hợp vitamin (A, E, K3, B1, B2, B6,) (mục II.3) và hỗn hợp khoáng (Mn,Cu, Zn, Fe) (mục I.1) trong thức ăn thủy sản.30kg/bao. Mới 100%.	42	2.380	Trung Quốc	Đình Vũ Nam Hải	CIF
Corn Gluten Meal; Bột Gluten Ngô làm nguyên liệu SX thức ăn thủy sản. Hàng mới 100%. Nhà sx: Shandong Zhonggu Starch Sugar Co.,Ltd	168	556	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
COTTONSEED MEAL(Khô Dầu Hạt Bông) (Nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản) NSX: WUJIAQU TAIKUN PLANT PROTEIN CO.,LTD.	336	600	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
DFM (DRIED FOOD MEAL) thức ăn bổ sung sấy khô có chứa heo, gà, cá. Nguyên liệu dùng để SX thức ăn thủy sản. NSX: Changwon-si Recycling Complex	150	178	Hàn Quốc	Cát Lái	CIF
Dịch cá - FISH SOLUBLE . Nguyên liệu dùng để sản xuất thức ăn chăn nuôi, thủy sản. Mới 100%. Nhập theo Phụ Lục II III.1 thông tư 26/2018/TT-BNNPTNT	42	660	Indonesia	Cát Lái	CFR
Dịch cá - FISH SOLUBLE PASTE . Nguyên liệu dùng để sản xuất thức ăn chăn nuôi, thủy sản. Hàng mới 100%. Hàng nhập theo Phụ Lục II III.1 thông tư 26/2018/TT-BNNPTNT	200	680	ấn Độ	Cát Lái	CFR
Dịch cá - Fish soluble paste. (Dùng làm nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản) - Hàng nhập khẩu theo thông tư 26/2018/TT-BNNPTNT. Hàng mới 100%. Hạn sử dụng: THÁNG 8-9/2026	90	660	ấn Độ	Cont Spitic	C&F
Dịch cá -Fish soluble paste-Hàng mới 100%-(Nguyên liệu chế biến thức ăn cho thủy sản)-Nhập khẩu theo thông tư 26/2018/TT-BNNPTNT. HSD: 10/2026	258	525	Oman	Cont Spitic	CFR
Dịch cá ngừ - Tuna fish soluble. (Nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản) - Hàng nhập khẩu theo TT 26/2018/TT-BNNPTNT. Nhà sản xuất: MARINE BIOTECHNOLOGY PRODUCTS LTD. Mới 100%. HSD: 28/10 - 07/11/2026	76	645	Môritiutx	Cát Lái	CFR
Dịch cá ngừ (TUNA FISH SOLUBLE), dạng lỏng. Đóng trong túi Flexibag. Nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản. NK theo Thông tư 01/2024/TT-BNN&PTNT. NSX: GENERAL TUNA CORPORATION. Hàng mới 100%	80	700	Philippin	Cát Lái	CFR
Dịch cá ngừ thủy phân (ACTITUNA C458) thành phần chính từ phụ phẩm cá ngừ thủy phân dùng làm thức ăn thủy sản,NSX:SPF DIANA (THAILAND) CO.,LTD,NSX:01,04/11/25.HSD:01,04/11/26.QC:1 flexibags/Container	40	970	Thái Lan	Cát Lái	CIF
GLUTEN NGỒ (CORN GLUTEN MEAL) (Nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản). Hàng mới 100%. Quy cách đóng gói: 50KGS/BAO. NSX: Changchun Dahe Bio Technology Development Co., Ltd.	56	595	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Gluten ngô (Corn Gluten Meal) là nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản; Dạng bột; 50kg/bao; NSX: BEIAN XMXYG JINGU BIOCHEMICAL TECHNOLOGY CO., LTD	308	585	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Gluten Ngô (CORN GLUTEN MEAL). Nguyên liệu sx thức ăn thủy sản. Hàng nhập theo TT 01/2022/TT-BNNPTNT (18/ 01/2022) sdb	280	520	Trung Quốc	Cát Lái	CFR

THÔNG TIN THƯƠNG MẠI

CHUYÊN NGÀNH THỦY SẢN

Tên hàng	Lượng (tấn)	Giá (USD/tấn)	Thị trường	Cửa khẩu	Mã GH
26/2018/TT-BNNPTN. NSX: Shandong Tianli Pharmaceutical Co., Ltd. Hàng mới 100%					
Glycerin Fatty Acid Estert:Bổ sung Ester axit béo của Glycerol cung cấp năng lượng, giảm tích tụ mỡ nội tạng trong TACN thủy sản (Dạng bột). 20kg/bao. Mới 100%	1	7.250	Trung Quốc	Lào Cai	DAP
HỖN HỢP BỘT THỊT XƯƠNG LỢN VÀ GIA CẨM (Làm nguyên liệu sản xuất thức ăn cho động vật cảnh, thủy sản. .Hàng mới 100% , Mục 1.2 TT 21/2019/TT-BNNPTNT Ngày 28/11/2019	255	428	Đức	Cont Spitic	CFR
Indian Steam Dried Fish Meal (Bột cá), nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản,50kg/bao.Hàng nhập theo phụ lục XX thông tư 01/2022/TT-BNNPTNT (18/01/2022)) - KTCL QCVN 01-190:2020/BNNPTNT. Hàng mới 100%	100	1.535	Ấn Độ	Cát Lái	CFR
Indian Steam Dried Fish Meal (Bột cá), nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản,50kg/bao.Hàng nhập theo phụ lục XX thông tư 01/2022/TT-BNNPTNT (18/01/2022)) - KTCL QCVN 01-190:2020/BNNPTNT.	300	1.420	Ấn Độ	ICD Phước Long	CFR
Kembind Dry - Bổ sung chất kết dính để ép viên trong thức ăn thủy sản. NSX: 16/10/25. HSD: 16/10/27. Kemin Industries (Asia) Pte Limited. Đóng gói : 20Kg/Bao.	5	1.600	Singapore	Cát Lái	CIF
Khô dầu cọ (PALM KERNEL EXPELLERS), dùng làm thức ăn thủy sản. Chất béo:min21%,Độ ẩm:max1%,Aflatoxin B1:max 30ppb.Hàng nhập theo phụ lục XX thông tư 01/2022/TT-BNNPTNT (18/01/2022)..	330	152	Indonesia	LONG AN S1	CFR
Khô dầu đậu nành (dùng sản xuất thức ăn chăn nuôi, thủy sản). Hàng NK phù hợp TT 21/2019/TT- BNNPTNT 28/11/2019).	3.000	331	Achentina	Thị Vải	CFR
Khô dầu đậu tương (dùng làm thức ăn thủy sản). Phù hợp CV 38/CN-TACN ngày 20/01/2020. TT 21/2029/TT-BNNPTNT, mục I.2.2.	2.885	390,1	Achentina	SP-PSA	CFR
Khô Dầu Đậu Tương(US Soybean Meal), dạng bột thô, dùng làm thức ăn thủy sản,KTCLTHEO QCVN 01-190 : 2020/BNNPTNT.Hàng mới 100%.	950	339	Mỹ	SP-PSA (Vũng Tàu)	CFR
Khô Dầu Đậu Tương(US Soybean Meal), dạng bột thô,dùng làm thức ăn thủy sản,KTCLTHEO QCVN 01-190 : 2020/BNNPTNT.Hàng mới 100%.	950	341	Mỹ	SP-PSA (Vũng Tàu)	CFR
Khô dầu đậu tương, nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản, hàng nhập khẩu theo danh mục TT 21/2019/TT-BNNPTNT (28/11/2019).	3.200	392	Achentina	SP-PSA (Vũng Tàu)	CFR
Khô dầu hạt cải - Nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thủy sản - Hàng phù hợp với TT21/2019/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2019 và CV số 38/CN-TACN ngày 20/01/2020. Hàng mới 100%	463	216	Canada	Lạch Huyện	CFR
L-Carnitine Hydrochloride (Chất bổ sung vào thức ăn thủy sản), 25kg/bao. Mới 100%. NSX: GUAN SUNPU BIOCHEM. & TECH. CO., LTD.	20	5.350	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
L-LYSINE MONOHYDROCHLORIDE FEED ADDITIVE (25 KG/BAG), dạng bột, màu vàng nhạt, Chất bổ sung trong thức ăn thủy sản. Hàng nhập theo TT 26/2018/TTBNNPTNT, Hàng mới 100%	72	830	Trung Quốc	Cát Lái	FOB
MAX-ATTRACT:Bổ sung (2-carboxyethyl)dimethylsulfonium chloride trong thức ăn thủy sản,số Batch:20251201,25kg/bao, HSD:30/11/2027, NSX:ZHEJIANG VEGA BIO-TECHNOLOGY CO.,LTD.Mới 100%	6	7.900	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
MEATTIDE(Aquatic):Bổ sung Protein(Peptides) trong thức ăn thủy sản 20Kg/Bao.Số Batch:105251105.MFG:13/11/2025 EXP:12/11/2027 NSX:Enriching Innovation Biotech Co.,Ltd Mới 100%	10	14.000	Đài Loan	Cát Lái	CIF
Mintrex Cu 15%, nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản. Hàng nhập khẩu theo STT 4/Phụ lục II Thông tư 26/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018, 25kg/bag. HSD: 19/05/2028	1	8.500	Thái Lan	Cát Lái	CIF
Mintrex Mn 13%, nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản. Hàng nhập khẩu theo STT 8/Phụ lục II Thông tư 26/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018, 25kg/bag. HSD: 16/09/2028	3	4.870	Thái Lan	Cát Lái	CIF
Mintrex Zn 16%, nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản. Hàng nhập khẩu theo STT 11/Phụ lục II Thông tư 26/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018, 25kg/bag. HSD: 28/06/2028	3	5.530	Thái Lan	Cát Lái	CIF
MIX - AMUNE- Bổ sung vitamin và khoáng chất cho nhu cầu phát triển của tôm,cá. Hàng phù hợp TT số 26/2018/TT-BNNPTNT ngày 15.11.2018. Thuộc mục II.3.14, phụ lục II. Hàng mới 100%. NSX MIXSCIENCE	1	4.698	Pháp	ICD Phước Long	FOB
MIXED FEED ADDITIVE 50% L-CARNITINE-Phụ gia bổ sung L-Carnitine trong TĂ thủy sản.Số Batch(theo ghi chú),25kg/thùng.NSX:NINGXIA	14	9.480	Trung Quốc	Cát Lái	FOB

Tên hàng	Lượng (tấn)	Giá (USD/tấn)	Thị trường	Cửa khẩu	Mã GH
KUNZHENG BIOTECHNOLOGY CO.LTD,hsd:19/10-26/11/2027,mới 100%.					
MONOCALCIUM PHOSPHATE FEED GRADE:Thức ăn bổ sung trong thức ăn thủy sản.NK đúng theoTT26/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 (ô số I.1.2). NXS:YUNNAN PHOSPHORUS CHEMICALS GROUP CORPOR LTD. 25kg/bao. Mới 100%	300	785	Trung Quốc	Tân Vũ	CIF
MOTIONACID:Bổ sung các axit hữu cơ và vô cơ (Phosphoric, Lactic) trong thức ăn thủy sản.Hàng thuộc mục 3 chương I phụ lục II Thông tư 26/2018/TT-BNNPTNT. 25kg/bao.Mới 100%	5	964	Trung Quốc	#N/A	CIF
NANOSe - Bổ sung khoáng selenium trong thức ăn thủy sản. Batch:2025120303. MFG:03/12/2025 EXP: 02/06/2027.NSX:Jiangxi Yuanchang Industry Co.,Ltd Mới 100%	3	3.400	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi và thủy sản: Khô dầu cọ hàng xá dạng xay (PALM KERNEL EXPELLERS IN BULK), hàng nhập khẩu theo danh mục TT 21/2019/TT-BNNPTNT (28/11/2019)	880	152	Indonesia	LONG AN S1	CFR
Nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, thủy sản: Khô dầu dừa (COPRA EXPELLERS IN BULK), Moisture: 12% max, Fiber: 15% max, Protein: 19% (min), Cát sạn:2,5% max, Aflatoxin B1: 30 PPB max	1.320	236	Indonesia	LONG AN S1	CFR
Nguyên liệu bsung Humic acid trong thức ăn thủy sản:SODIUM HUMATE. Dạng bột màu đen, 25kg/bao.NSX: hongting county wanhuai humic acid processing co.,LTD.Số lô: 20251126. HSD: 26/11/2028.	113	275	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Nguyên liệu chất bsung dùng trong thức ăn thủy sản 25% Garlicin Powder.Dạng bột, mùi tỏi. NSX: Wuxi Zhengda Biology Co., Ltd.Hàng NK theo TT01/2022/TT-BNNPTNT.Số lô: 251201.NSX:01/12/2025.HSD: 2 năm.	60	1.450	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Nguyên liệu sản xuất thức ăn bổ sung trong chăn nuôi, thủy sản: 1217 FITACTIF 20kg/bao, số lô: NL20250615. Nhà SX: DAAVISION BV. Mã lưu hành: 312-9/21-CN. NSX: 2/7/25-HSD: 2năm từ NSX.	20	3.062	Hà Lan	ICD Phước Long	CIF
Nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, bột lông vũ thủy phân - dùng để sản xuất thức ăn cho lợn, gia cầm, thủy sản. Mới 100%. NSX FOSTER FARMS	227	510	Mỹ	Lạch Huyện	CFR
Nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, bột thịt xương lợn - để sản xuất thức ăn cho lợn, gia cầm, thủy sản.Hàng mới 100%. Khoảng 1,300kg/bao, tổng 140bao.NSX CEU DE MINAS NUTRICÃO ANIMAL LTDA-4663	182	435	Braxin	Lạch Huyện	CFR
Nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, bột thịt xương lợn - dùng để sản xuất thức ăn cho lợn,gia cầm, thủy sản. Mới 100%. NSX BRIDGEPATHWAY LLC	93	440	Mỹ	Hải Phòng	CFR
Nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi: OYSDMPT bổ sung (2-carboxyethyl) dimethylsulfonium chloride trong thức ăn chăn nuôi thủy sản. 20kg/bao. NSX: Sichuan Sinyimi Biotechnology Co.,Ltd.Hàng mới 100%	4	5.300	Trung Quốc	Tân Vũ	CIF
Nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản: Bột Lông Vũ thủy phân. Điều kiện nhập khẩu theo TT21/2019/BNN&PTNT ngày 28/11/2019(Mục 1.2-Phụ lục VI)	291	570	Mỹ	Cái Mép	CFR
Nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản: Bột Lông Vũ thủy phân. Điều kiện nhập khẩu theo TT21/2019/BNN&PTNT ngày 28/11/2019(Mục 1.2-Phụ lục VI)	19	550	Mỹ	Cái Mép TCIT	CFR
Nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản: Bột Lông Vũ Thủy Phân. Điều kiện nhập khẩu theo TT21/2019/BNN&PTNT ngày 28/11/2019(Mục 1.2-Phụ lục VI)	97	590	Mỹ	Cái Mép TCIT	CFR
Nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản: Bột Thịt Xương Lợn. Điều kiện nhập khẩu theo TT21/2019/BNN&PTNT ngày 28/11/2019(Mục 1.2-Phụ lục VI)	163	490	Mỹ	QT SP-SSA (SSIT)	CFR
Nguyên liệu sx thức ăn thủy sản (dạng khác): Bột hỗn hợp (thịt heo, thịt gà, cá) - DFM (DRIED FOOD MEAL), NSX: DONGWOO BIO CO., LTD (305-81-57751), mới 100%	201	163	Hàn Quốc	Cát Lái	CIF
Nguyên liệu SXTA thủy sản: Bột đậu nành đã lên men với HL Protein lớn hơn 50% dùng BS đậm trong thức ăn thủy sản, (YUMMY YEAST)	66	870	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Nguyên liệu thức ăn bổ sung cho tôm: Unishell (20 Kgs/bag). NSX: QINGDAO MASTER BIOTECH CO., LTD.. Ngày SX: 03/11/2025; HSD: 12	25	1.693	Trung Quốc	Cát Lái	CIF

THÔNG TIN THƯƠNG MẠI

CHUYÊN NGÀNH THỦY SẢN

Tên hàng	Lượng (tấn)	Giá (USD/tấn)	Thị trường	Cửa khẩu	Mã GH
tháng. Mới 100%					
Nguyên liệu thức ăn thủy sản : Phụ gia thức ăn hỗn hợp chất chống oxy hóa - antioxidant (Keyangning).25kg/bao.NSX: Chongqing New Weishi Biotechnology Co., Ltd: .Hàng mới 100%	16	1.200	Trung Quốc	Đình Vũ	CIF
Nguyên liệu thức ăn thủy sản chứa chất nhũ hóa- Lecithin: Lysoforte Dry (25 kg/bao)-NK theo TT 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022(mục I.3.4, phụ lục XX).NSX 30/11,2/12/25.HSD: 30/11,2/12/26	18	2.350	Singapore	Cont Spitic	CIF
Nguyên liệu thức ăn thủy sản có nguồn gốc động vật thủy sản: Bột gan mực (Squid Liver Powder) -NK theo TT01/2022/TT-BNNPTNT (mục III.1.1, phụ lục XX), Mã Cas: N/A. NSX: 05,08/12/25. HSD:04/6/26.	54	883	Hàn Quốc	Cát Lái	CFR
NT-PB: Bổ sung axit Guanidinoacetic trong thức ăn thủy sản, QC: 25kg/ bao, số batch: 25111301, HSD: 12/11/2027, NSX: Numega Nutrition Sdn. Bhd. Hàng mới 100%	19	4.500	Malaysia	Cát Lái	CIF
Oman Steam Dried Fish Meal (Bột cá), nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản,50kg/bao.Hàng nhập theo phụ lục XX thông tư 01/2022/TT-BNNPTNT (18/01/2022) - KTCL QCVN 01-190:2020/BNNPTNT. Hàng mới 100%	200	1.660	Oman	Cont Spitic	CFR
Palm Kernel Expellers (Khô Dầu Cọ dạng xay)(TẢ truyền thống) làm thức ăn chăn nuôi và thủy sản. Độ ẩm:11.0%max, Xơ:20.0%max, Cát/sạn:2.5%max, Aflatoxin B1:30 ppb max,Đạm:14%min,Protein Béo 21.0%min.	220	152	Indonesia	CANG QTE LONG AN S1	CFR
Palm Kernel Expellers(Khô Dầu Cọ dạng xay) (Thức ăn truyền thống) dùng làm TẢ chăn nuôi và thủy sản. Độ ẩm: 11.0%max, Xơ:20.0%max, Cát/sạn: 2.5%max, Aflatoxin B1:30 ppb max,Đạm:14%min,Protein Béo 21.0%min.	3.300	152	Indonesia	CANG QTE LONG AN S1	CFR
PBC-WFDECREASE- Thức ăn bổ sung vi sinh vật có lợi, mannan và chiết xuất từ thực vật cho tôm giúp thúc đẩy sự phát triển và tăng trưởng, 1kg/túi, 25 túi/thùng,	1	15.500	Đài Loan	Cát Lái	CIF
PDFM+(PREMIUM DRIED FOOD MEAL PLUS) sản phẩm chứa thịt heo,thịt gà,cá, thức ăn bổ sung cho thủy sản, NSX: Feed One Co., Ltd.,mới 100%.	151	185	Hàn Quốc	Cát Lái	C&F
Phaffia Rhodozyma-Bổ sung Astaxanthin trong thức ăn thủy sản 25kg/bao Batch no:231-2510007, 231-2510006 NSX:Inner Mongolia Kingdomway Pharmaceutical Limited. Mới 100%	6	9.000	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
POULTRY BY PRODUCT MEAL "BỘT GIA CÀM", Mục 1.2 TT Số 21/2019/TT-BNNPTNT ngày 28/11/20219, Làm nguyên liệu sản xuất thức ăn cho thủy sản. Hàng Mới 100%	211	725	Mỹ	Cát Lái	CIF
Sản phẩm bổ sung vào thức ăn dùng cho nuôi trồng thủy sản: PROBIOTIC 7. 1kg/bao (Bổ sung chủng Bacillus subtilis cải thiện hệ tiêu hóa đường ruột, giúp tôm cá phát triển tốt)	1	3.400	Ấn Độ	Cát Lái	FOB
SODIUM HUMATE (Khoáng chất Humic Acid 30%, độ ẩm 18% max. Dạng bột, dùng làm thức ăn bổ sung thủy sản), 25kgs/bao. NSX: Agrolink Company Limited. HSD: 17/11/2027. Hàng mới 100%.	100	165	Trung Quốc	Cát Lái	CFR
SODIUM HUMATE (khoáng chất Humic Acid dùng để bổ sung thức ăn thủy sản). NSX: Ningxia Jinhaideyi Industri & Trade Co., Ltd. Hàng mới 100%. Quy cách đóng gói: 25KGS/BAO.	54	485	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
SODIUM HUMATE (Nguyên liệu dùng trong thức ăn thủy sản), 25kg/bao. Mới 100%. NSX: AGROLINK COMPANY LIMITED.	92	350	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
SODIUM HUMATE (Nguyên liệu dùng trong thức ăn thủy sản), 25kg/bao. Mới 100%. NSX: SHANDONG LAISHUN NEW MATERIALS CO., LTD	115	320	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
SODIUM HUMATE dạng bột màu đen, nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản, quy cách 25kg/bao, HSD: 25/11/2028, hàng mới 100%.	23	253	Trung Quốc	Cát Tiên Sa	CIF
Soy Protein Hydrolysate-Bổ sung protein đậu tương thủy phân trong thức ăn thủy sản,50kg/Bao, Lot:25112601, Hàng thuộc Chương 98520000, NSX: Qinhuangdao Qihao Biotechnology Co.,LTD.Mới100%	22	730	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Thức ăn bổ sung dùng trong nuôi trồng thủy sản RHODOPSEUDOMONAS PALUSTRIS 8B (25KG/BAG), NSX : HEBEI SHUNTIAN BIOTECHNOLOGY CO.,LTD, hàng mới 100%	5	1.160	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
THỨC ĂN BỔ SUNG LIPASE 30,000U/g DÙNG TRONG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN (BATCH NO.: 2225225202, NGÀY SẢN XUẤT 26/11/25; HẠN SỬ DỤNG: 25/05/27),QUI CÁCH DONG GOI: 20KG/DRUM	0	2.950	Trung Quốc	Cát Lái	CIF

THÔNG TIN THƯƠNG MẠI**CHUYÊN NGÀNH THỦY SẢN**

Tên hàng	Lượng (tấn)	Giá (USD/tấn)	Thị trường	Cửa khẩu	Mã GH
THỨC ĂN BỔ SUNG PHYTASE DÙNG TRONG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN (BATCH NO.: 2225225201, NGÀY SẢN XUẤT 26/11/25; HẠN SỬ DỤNG: 25/05/27), QUI CÁCH DONG GOI: 20KG/DRUM	2	940	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Thực ăn bổ sung SHRIMP POWER dạng bột, thành phần là các loại vitamin giúp tôm, cá tăng trưởng và có sức đề kháng, quy cách: 20kg/bao. Mới: 100%	1	16.935	Đài Loan	Cát Lái	CIF
Thực ăn bổ sung thủy sản - AQUALYSO STD (20 KG/ BAGS). Thành phần: Lecithin, Excipiente q.s. (CaCO3, SiO2). NSX: 11/2025. HSD: 11/2027. NSX: FRANKLIN (ASIA) CO.,LTD. Mới 100%.	12	2.150	Thái Lan	Cát Lái	CIF
Thực ăn bổ sung: K-VITA PRO (1KG 20EA/CTN) : bổ sung Vitamin tổng hợp trong thức ăn thủy sản, dạng bột; mới 100% ; Nhà SX: SCI CO., LTD	0	93.000	Hàn Quốc	Cát Lái	CIF
Thực ăn cho Mèo đóng túi dạng ướt từ cá ngừ và tôm- RETORT POUCHED BAG CAT WET FOOD BELLOTTA TM TUNA TOPPING SHRIMP IN JELLY -85g/ gói/12 gói/box/4box/thùng -NCC: I TAIL -	0	12.350	Thái Lan	Cát Lái	CIF
Thực ăn cho tôm - Vitalis 2.5. Hàng nk theo mã số tiếp nhận 01-037402 ngày 14/9/2022 của Tổng Cục Thủy Sản. 10kg/bao. Số Lot 0025012891. NSX 23/6/2025 HSD 23/6/2027.	2	5.185	Pháp	Cát Lái	FCA
Thực ăn hỗn hợp cho ấu trùng tôm - LARVAL PLUS SHRIMP LARVAL FEED 200 (01 kg/gói, 01 thùng 10 gói). NSX: 11/2025, HSD: 11/2027. NSX: FUXING (XIAMEN) ORGANISM FEED CO., LTD. Hàng mới 100%.	9	8.300	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Thực ăn hỗn hợp cho ấu trùng tôm Artemac-size#0, dạng bột, thành phần từ gốc thủy sản và thực vật, các vitamin. Đóng gói 20kg/thùng (10kg/bao), hàng mới 100%.	3	34.000	Mỹ	Hồ Chí Minh	CIF
Thực ăn hỗn hợp cho ấu trùng tôm B.S.F., dạng vẩy, thành phần từ gốc thủy sản và thực vật, các vitamin, khoáng chất. Đóng gói 10kg/bao/carton. Hàng mới 100%.	1	51.000	Thái Lan	Cát Lái	CIF
Thực ăn hỗn hợp cho ấu trùng tôm Dragon Brine Shrimp Flake, dạng vẩy, thành phần từ gốc thủy sản và thực vật, các vitamin, khoáng chất. Đóng gói 10kg/bao/carton. Hàng mới 100%.	1	56.000	Thái Lan	Cát Lái	CIF
Thực ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho tôm EZ ARTEMIA ULTRA 1 (1 KG JUG) hsd: 24 tháng. thành phần nguồn gốc động vật thủy sản, nguồn gốc thực vật, các vitamin, chất bảo quản. Mới 100%	0	36.180	Mỹ	Cát Lái	CIF
Thực ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho tôm EZ ARTEMIA ULTRA 2 (1 KG JUG) hsd: 24 tháng. thành phần nguồn gốc động vật thủy sản, nguồn gốc thực vật, các vitamin, chất bảo quản. Mới 100%	1	34.660	Mỹ	Cát Lái	CIF
Thực ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho tôm EZ LARVA ULTRA 1(1 KG JUG) Thành phần nguồn gốc động vật thủy sản, nguồn gốc thực vật, bột tảo, các vitamin, chất bảo quản. HSD: 24 tháng. Hàng mới 100%	0	38.600	Mỹ	Cát Lái	CIF
Thực ăn tôm chuyên dùng giai đoạn nuôi gièo hiệu Beikesu số 4 (thức ăn hoàn chỉnh); 2.5 kg x 4 bao/thùng; HSD: 12 tháng, hàng mới 100%; NSX: QINGYUAN HAIBEI BIO-TECHNOLOGY CO., LTD	30	2.255	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Thực ăn truyền thống thủy sản: Bột GLUTEN NGŨ (CORN GLUTEN MEAL), Mặt hàng NK thuộc danh mục I.2.4 thông tư 26/2018/TT-BNNPTNT (15/11/2018). Hàng mới 100%	252	610	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
Thực ăn truyền thống thủy sản: Bột GLUTEN NGŨ (CORN GLUTEN MEAL), Mặt hàng NK thuộc danh mục I.2.4 thông tư 26/2018/TT-BNNPTNT (15/11/2018). Hàng mới 100%	56	635	Trung Quốc	Cát Lái	CIF
X-SOY 600 (Soy Protein Concentrate) Đạm đậu nành cô đặc 60%, dạng bột, dùng để bổ sung protein trong thức ăn thủy sản (tên khoa học : Glycine max), nsx: CJ SELECTA S.A, mới 100%	263	647	Braxin	Cát Lái	CIF
YUXIABAO(Mixed feed additive betaine hydrochloride) -Bổ sung betaine trong thức ăn thủy sản, 25kg/Drum. MFG:17/11/2025 EXP:16/11/2027. Batch:2025111710, NSX:Jiang Xi Heying Biotech Co., LTD. Mới 100%	10	7.500	Trung Quốc	Cát Lái	CIF

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Bản tin Thông tin Thương mại chuyên ngành **Thủy sản**

Giấy phép xuất bản: 36/GP-XBBT do Cục Báo chí – Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp ngày 25 tháng 8 năm 2025

Kỳ hạn xuất bản: **Hàng tuần**

In tại: **Hà Nội**